

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Nền kinh tế ngầm

Nền kinh tế ngầm (phi chính thức) từ lâu đã trở thành một bộ phận góp mặt vào sự hình thành nền kinh tế ở hầu hết các nước trên thế giới. Sự hiện diện của kinh tế ngầm là tất yếu khách quan, tồn tại song song với nền kinh tế chính thức, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế và các chính sách kinh tế, làm giảm nguồn thu ngân sách của Chính phủ đồng thời làm gia tăng chi phí cung cấp dịch vụ công.

Ngoài việc làm giảm tính hiệu quả trong các quyết định chính sách, trong sự phân bổ nguồn lực và giảm độ tin cậy của các thống kê chính thức, thì nền kinh tế phi chính thức còn gây ra tình trạng thất thoát nguồn thu thuế, giảm năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế do chịu ảnh hưởng từ các yếu tố gia tăng thu nhập, thói quen chi trả, lãi suất tiền gửi và áp lực về thuế mà người dân phải gánh chịu. Theo Gagadha Prasa Shula, Phạm Minh Đức, Michael Engelschalk, Lê Minh Tuấn (2011), với quy mô nền kinh tế phi chính thức từ 20,1% GDP đến 44,2% GDP thì mức độ thất thu thuế tương ứng từ 3,9% GDP đến 7,3% GDP. Vì vậy, nhiều quốc gia mong muốn kiểm soát và giảm quy mô của khu vực này. Tiến sĩ Võ Hồng Đức (Perth, Australia) cho rằng quy mô kinh tế ngầm của Việt Nam dao động trong khoảng 20% – 50% GDP (giai đoạn 1990-2013), đặc biệt gia tăng đáng kể trong giai đoạn khủng hoảng tài chính Châu Á (2007-2008). Theo ông Võ Hồng Đức, kinh tế ngầm có 6 nguyên nhân biến thiên là: (1) thuế suất, (2) chi tiêu chính phủ, (3) tự chủ tài chính, (4) tự do lao động, (5) tự do kinh doanh, (6) tỷ lệ thất nghiệp. (“Xác định Quy mô Kinh tế ngầm Việt Nam”, *International Journal of Economics and Finance*, September, 2014).

Trong một thể chế độc quyền, tư duy quản trị điển hình là cái gì cũng muốn quản lý (tuy năng lực quản lý kém) và cái gì không quản lý được thì cấm (tuy bất lực không cấm được). Điều này càng đúng với đặc thù kinh tế ngầm, vì không có một chính phủ nào cấm được hoạt động của kinh tế ngầm. Nó tồn tại và phát triển theo quy luật “cung – cầu”: ở đâu có cầu thì sẽ có cung, và cầu càng cao thì cung càng nhiều. Một đất nước có khoảng 100 triệu dân (năm 2024) là một thị trường có nhu cầu khổng lồ. Một chính phủ dù có năng lực quản trị tốt (như Singapore) cũng không thể đáp ứng được, nói gì đến một chính phủ có năng lực quản trị kém.

1.1.1 Khái niệm nền kinh tế ngầm

Dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến nền kinh tế ngầm nhưng vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất cho lĩnh vực này hoạt động kinh tế ngầm tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, nên tùy thuộc vào đặc điểm của mỗi quốc gia, đặc biệt là phụ thuộc vào thể chế và chất lượng thể chế mà tên gọi và cách phân loại của các hoạt động này không đồng nhất giữa các quốc gia trên thế giới. Vì thuật ngữ 'nền kinh tế ngầm' bao gồm nhiều hoạt động kinh tế, rất khó để đưa ra một định nghĩa chính thức.

Nền kinh tế ngầm (shadow economy) còn được gọi với nhiều tên gọi thay thế khác như nền kinh tế phi chính thức (informal economy), kinh tế không khai báo (undeclared economy), kinh tế bất hợp pháp (irregular economy), kinh tế bóng/ẩn (hidden economy). Kinh tế ngầm bao gồm tất cả hàng hóa và dịch vụ thường được thêm vào tính toán sản phẩm quốc gia nhưng không phải là một phần của sản phẩm sau vì những lý do nhất định. Ví dụ, người ta phải phân biệt giữa hàng hóa và dịch vụ được sản xuất và tiêu thụ trong hộ gia đình, các hình thức làm việc bất hợp pháp, gian lận xã hội, cũng như các hoạt động kinh tế tội phạm.

- + Theo phong tục quốc tế, người ta không đăng ký các hoạt động trong bối cảnh GNP (nền kinh tế tự cung tự cấp)
- + Các giao dịch hoàn toàn không thể được ghi nhận trong thống kê tài khoản quốc gia, hoặc chỉ một phần, do các vấn đề thực tế và không đủ phương pháp
- + Giá trị gia tăng không được tiết lộ, do đó nó không thể được ghi nhận (nền kinh tế bóng tối)

Các hoạt động tự cung tự cấp là các giao dịch phi thị trường cho nhu cầu cá nhân. Thường được hiểu là các hoạt động tự nguyện của các tổ chức phi chính phủ ví dụ, hỗ trợ khu phố, có hoạt động không được ghi lại theo quy ước Tài khoản Thu nhập Quốc gia. Do đó, nền kinh tế tự cung tự cấp không chỉ đề cập đến sản xuất của các hộ gia đình cá nhân mà còn đề cập đến tất cả các dịch vụ không có được trên thị trường.

Ngược lại, nền kinh tế ngầm nên được đưa vào giá trị gia tăng, theo quy ước của Tài khoản Thu nhập Quốc gia. Tuy nhiên, các chiến lược lảng tránh của nền kinh tế tư nhân ngăn chặn sự ghi nhận như vậy. Nhìn chung, các hoạt động thị trường này có liên quan đến việc trốn thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội, cũng như tránh các quy định (thời gian làm việc chính thức, quy định an toàn) và gian lận an sinh xã hội.

1.1.2 Phân loại nền kinh tế ngầm

Thomas (1992) chia nền kinh tế ngầm thành bốn phần mà số liệu thống kê về khối lượng hoạt động không được nhập vào tài khoản quốc gia: hộ gia đình (hàng tiêu dùng gia dụng), không chính thức (nhà sản xuất bán lẻ không bắt buộc phải giữ sổ sách kế toán), không thường xuyên (sản xuất bất hợp pháp hàng hóa hợp pháp) và bất hợp pháp (sản xuất của hàng hóa bất hợp pháp). Trong nền kinh tế ngầm, các chủ thể kinh tế sản xuất hàng hóa và dịch vụ hợp pháp nhưng che giấu tất cả hoặc một phần hoạt động của họ khỏi chính quyền để tránh thuế và các khoản thanh toán theo luật định khác hoặc tuân thủ các quy định và hướng dẫn thích hợp. Hoạt động kinh tế phi chính thức có thể được định nghĩa theo hai tiêu chí giao dịch thị trường và tính hợp pháp. Do đó, nền kinh tế ngầm có thể được tách ra một cách hợp lý thành một khu vực hợp pháp và bất hợp pháp. Khu vực pháp lý sau đó có thể được chỉ định là nền kinh tế tự cung tự cấp và nền kinh tế bất hợp pháp - nền kinh tế ngầm hoặc nền kinh tế ẩn.

Nền kinh tế tự cung tự cấp có thể được phân biệt tùy theo việc giao dịch thị trường. Khu vực phi chính thức chiếm ưu thế ở các nước đang phát triển và chuyển đổi, nơi các công ty nhỏ sản xuất một tỷ lệ lớn giá trị gia tăng kinh tế. Sự khác biệt giữa khu vực phi chính thức và bất hợp pháp là các hoạt động phi chính thức không bị truy tố ở nhiều quốc gia, mặc dù một số quy định và quy tắc hành chính bị bỏ qua, hoặc mọi người hành động ở biên giới bất hợp pháp. Do đó, không phải sự tồn tại của luật pháp và quy định có liên quan, mà là sự thực thi và giám sát của chính quyền. Loại thứ hai hầu như không có mặt trong khu vực phi chính thức, trong khi có các biện pháp kiểm soát và điều tra chuyên sâu trong khu vực bất thường. Do đó, các hoạt động trong khu vực phi chính thức thường không liên quan đến trốn thuế, và chúng là một phần của lĩnh vực được hợp pháp hóa.

Ngược lại, các hoạt động trong nền kinh tế ngầm được kết nối cụ thể với việc làm kèm theo trốn thuế hoặc hành vi bất hợp pháp. Sự khác biệt giữa 'khu vực tội phạm' và 'khu vực bất thường' bắt nguồn từ thực tế là sản xuất / phân phối và đầu ra của các hoạt động tội phạm là bất hợp pháp (buôn bán ma túy, buôn bán nô lệ, cờ bạc bị cấm). Mặt khác, nghề nghiệp trong khu vực bất thường chỉ trở thành một phần của nền kinh tế bóng tối nếu việc phân phối và sản xuất là bất hợp pháp, vì đầu ra là hợp pháp. Hầu hết các hoạt động bất thường này có thể được tóm tắt dưới thuật ngữ 'làm việc bất hợp pháp'.

Các hành động bất thường bao gồm sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong khi nhận bảo hiểm xã hội mà không thông báo như văn phòng lao động (gian lận an sinh xã hội); tự kinh doanh và điều hành doanh nghiệp công nghiệp mà không tuân thủ các quy định của Bộ luật công nghiệp; hoặc thực hành giao dịch mà không được đăng ký.

Để làm rõ vấn đề này, bảng 1 sau đây sẽ mô tả các hoạt động hợp pháp lẫn phi pháp, cũng như chỉ ra nhiều cách thức khác nhau mà cá nhân hay tổ chức tồn tại trong nền kinh tế ngầm.

Bảng 1.1 Phân loại nền kinh tế ngầm

Hình thức	Giao dịch bằng tiền		Giao dịch không bằng tiền	
Hoạt động phi pháp	Mua bán hàng hóa bị cướp; sản xuất và mua bán ma túy; mại dâm; cờ bạc; buôn lậu và gian lận.		Trao đổi ma túy, hàng hóa bị cướp, mại dâm. Sản xuất hay trồng ma túy để sử dụng riêng. Trộm cắp để sử dụng riêng.	
	Tránh thuế	Trốn thuế	Tránh thuế	Trốn thuế
Hoạt động hợp pháp	Thu nhập không được ghi nhận từ việc làm riêng Thu nhập, lương và tài sản từ công việc không được ghi nhận lại liên quan đến hàng hóa và dịch vụ hợp pháp.	Chi trả lương nhân công, phúc lợi, phụ cấp ngoài.	Trao đổi hàng hóa và dịch vụ hợp pháp.	Tất cả những công việc tự làm và sự giúp đỡ của người thân.

Nguồn: Mirus và Smith(1997)

1.2 Nguyên nhân hình thành nền kinh tế ngầm

Mặc dù định nghĩa còn chưa nhất quán, nhưng những nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện và gia tăng quy mô của khu vực phi chính thức lại tương đối rõ ràng. Sự tồn tại cũng như tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế ngầm tạo ra nhiều vấn đề cần giải quyết cho Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới. Hoạt động trong nền

kinh tế ngầm thay đổi do tác động của nhiều hoạt động khác nhau trong nền kinh tế chính thức.

1.2.1 Gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội

Trong hầu hết các nghiên cứu, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm tăng trưởng nền kinh tế ngầm chính là sự gia tăng của gánh nặng thuế và an sinh xã hội theo nghiên cứu của Tanzi (1982, 1999) và Feige (1989). Theo Schneider & Enste (2002), chính sách thuế và phúc lợi xã hội tác động nhiều đến thu nhập trước và sau thuế. Càng nhiều khoản đóng góp thì thu nhập thực nhận sau thuế của người lao động sẽ thấp đi, và nếu khoản chênh lệch này càng lớn thì động cơ để người lao động tham gia vào nền kinh tế phi chính thức càng gia tăng. Sự chênh lệch này phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống an sinh xã hội và gánh nặng thuế ở mỗi quốc gia. Mức thuế cao dẫn đến trách nhiệm nộp thuế thấp đi, đồng thời nhiều người có khuynh hướng tham gia vào nền kinh tế ngầm để tránh chi trả thuế. Không những vấn đề liên quan đến thuế suất cao, mà còn là khoản chi phí giao dịch liên quan đến thủ tục hành chính về thuế, chi phí tuân thủ theo quy định. Tất cả các khoản chi phí chính thức và phi chính thức này tạo nên gánh nặng tổng thể của thuế, và tất yếu gánh nặng càng cao thì tinh thần đóng thuế càng thấp. Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong nền kinh tế chính thức, khi thu nhập ròng gia tăng sẽ có sự sụt giảm trong lực lượng lao động của nền kinh tế ngầm.

Cùng với thuế, là các khoản đóng góp an sinh xã hội cũng góp phần làm gia tăng chi phí của lao động trong nền kinh tế chính thức, tạo bước đệm cho người lao động rút ra khỏi khu vực chính thức để tham gia vào khu vực phi chính thức với mục đích giảm các gánh nặng chi phí và trốn thuế. Mức thuế càng cao thì tinh thần đóng thuế càng thấp; khuyến khích người lao động gia nhập vào nền kinh tế ngầm để tránh thuế (Torgler & Schneider, 2009; Alm & Torgler, 2006; và Alm, Martinez Vazquez & Torgler, 2006). Các nghiên cứu đã kết luận rằng trong nền kinh tế chính thức, thu nhập ròng càng tăng thì lực lượng lao động trong nền kinh tế ngầm càng giảm. Hơn nữa, khoảng cách giữa thu nhập trước và sau thuế càng tăng thì động cơ để người lao động tham gia vào nền kinh tế ngầm càng lớn. Sự khác biệt giữa thu nhập trước và sau thuế phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống an sinh xã hội và gánh nặng thuế. Do đó, chính sách thuế và mức đóng góp vào an sinh xã hội là nhân tố quan trọng của việc tồn tại và phát triển của kinh tế ngầm.

1.2.2 Hệ thống pháp luật, thể chế và Chính phủ

Ngoài yếu tố gánh nặng thuế suất và đóng góp an sinh xã hội thì sự cứng nhắc và rườm rà trong các quy định của hệ thống pháp luật cũng đưa người lao động, doanh nghiệp và các tổ chức tìm đến khu vực phi chính thức ngày càng nhiều hơn. Một hệ thống chính sách phức tạp, hay các quy định, thủ tục quan liêu vô hình đã làm gia tăng các khoản chi phí giao dịch cho doanh nghiệp và người lao động trong nền kinh tế chính thức. Hơn nữa, những khoản chi phí này thường được các doanh nghiệp chuyển sang cho người lao động gánh chịu. Do đó, càng cho họ một động cơ lớn để chuyển vào khu vực phi chính thức.

Chất lượng thể chế cũng là một nhân tố đưa đến sự phát triển của kinh tế phi chính thức. Một nhà nước pháp quyền với tinh thần thượng tôn pháp luật - ở đó quyền tài sản được đảm bảo, tính thực thi hợp đồng cao sẽ mang lại lợi ích, sự tin tưởng cho các chủ thể trong nền kinh tế, khuyến khích họ tham gia nhiều hơn vào thị trường chính thức. Ngược lại, chất lượng thể chế thấp, nạn tham nhũng cao đi cùng với trách nhiệm giải trình và minh bạch kém của chính phủ là động cơ để các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào khu vực kinh tế ngầm - nơi được xem là an toàn và hiệu quả hơn so với khu vực chính thức. Sự phát triển của khu vực phi chính thức được xem như một sự thất bại của hệ thống thể chế trong việc thúc đẩy nền kinh tế thị trường hiệu quả (Johnson & cộng sự, 1998; Dreher & Schneider, 2006; Buehn & Schneider, 2012).

1.2.3 Do nạn tham nhũng và quản lý nhà nước không hiệu quả

Những quốc gia có hệ thống quản lý Nhà nước tốt và hiệu quả sẽ tỷ lệ nghịch với nền kinh tế ngầm. Nhiều nghiên cứu cho thấy, khi một quốc gia có sự tăng trưởng trong nền kinh tế ngầm thì Chính phủ của quốc gia đó đã không thực thi những quy định và luật thuế một cách công bằng và hiệu quả.

Tóm lại, quy mô của nền kinh tế ngầm chịu ảnh hưởng khá lớn từ các chính sách, qui định pháp luật của Nhà nước trong nền kinh tế chính thức. Thuế và an sinh xã hội là những tác nhân lớn làm thay đổi độ lớn của nền kinh tế ngầm. Với một quốc gia đang phát triển, cần một nguồn tiền lớn để phát triển đất nước nên khó tránh khỏi việc đánh thuế cao để tăng thu ngân sách. Tuy nhiên, cần có những đánh giá và phân tích kỹ càng để giảm quy mô kinh tế ngầm, tăng thu ngân sách thông qua các chính sách vĩ mô.

1.2.4 Sự suy giảm của nền kinh tế chính thức

Ngoài những nguyên nhân chủ quan trên, các cuộc khủng hoảng kinh tế thường là chất xúc tác mạnh mẽ đẩy nền kinh tế phi chính thức phát triển bởi vì sự suy giảm của nền kinh tế chính thức (Maurin, 1999; Schneider & Enste, 2002; Bajada, 2007 và Schneider, 2010). Tình trạng thất nghiệp gia tăng, lạm phát cao, nợ công và nợ xấu chồng chất đã buộc nhiều người và doanh nghiệp phải tìm đến các hoạt động kinh tế ngoài vòng pháp luật để sinh tồn, cá nhân, doanh nghiệp trong nhiều trường hợp phải phá sản, mất việc làm. Hệ quả tất yếu từ những áp lực kinh tế này là thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp gia nhập vào nền kinh tế phi chính thức. Nghiên cứu của Romero (2010) còn chỉ ra rằng sự thiếu việc làm trong nền kinh tế chính thức cũng tạo ra sự tồn tại của nền kinh tế phi chính thức kết hợp với sự khác biệt về kỹ năng của người lao động, cũng là những yếu tố quan trọng góp phần vào sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế phi chính thức.

Tùy thuộc vào sức khỏe của nền kinh tế chính thức, người lao động sẽ có những quyết định khác nhau về việc tham gia vào thị trường kinh tế chính thức hay kinh tế ngầm (Bajada and Schneider (2005), Feld và Schneider (2010)). Để đo lường hiện tượng này, nghiên cứu thường sử dụng tỷ lệ thất nghiệp làm một chỉ số quan trọng. Tỷ lệ thất nghiệp cao cho thấy nhu cầu tìm kiếm việc làm trong nền kinh tế chính thức tăng cao, đồng thời cũng là dấu hiệu cho thấy nhiều người có thể chuyển sang hoạt động trong nền kinh tế ngầm. Lúc này, nền kinh tế ngầm trở thành một lựa chọn hấp dẫn. Để quan sát vấn đề này, chỉ số thể hiện tỷ lệ thất nghiệp được sử dụng trong nghiên cứu này. Người lao động thất nghiệp là những người vẫn có khả năng tìm và làm việc nhưng chưa có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp, được tính bằng tỷ số giữa số người thất nghiệp và tổng lực lượng lao động, là một thước đo quan trọng để đánh giá tình hình việc làm và từ đó suy ra quy mô của nền kinh tế ngầm.

Tốc độ công nghiệp hóa nhanh chóng và tăng trưởng dân số cao ở các nước đang phát triển đã tạo ra một áp lực lớn lên thị trường lao động. Sự gia tăng cung lao động vượt quá nhu cầu đã làm trầm trọng thêm tình trạng cạnh tranh việc làm trong nền kinh tế chính thức. Đi cùng với đó là những quy định về việc làm: những đòi hỏi về cấp phép hoạt động; quy định về thị trường lao động; hạn chế người nước ngoài; rào cản mậu dịch. Tất cả những quy định này làm tăng chi phí lao động và hậu quả dẫn đến nhiều người gia nhập nền kinh tế ngầm. Các khả năng này dễ xảy ra do người sử dụng lao

động có khuynh hướng chuyển những chi phí này sang người lao động hoặc có thể cắt giảm lượng lao động khi phải đối diện với các chi phí lao động cao. Khi đó người lao động này sẽ tìm nguồn thu nhập khác và thường thông qua nền kinh tế ngầm. Trong khi khu vực này không thể hấp thụ hết nhu cầu việc làm của người lao động thì khu vực phi chính thức sẽ là lựa chọn thay thế tốt hơn. Một khi đã tham gia vào nền kinh tế phi chính thức với mức thu nhập ổn định, khả năng cao rằng người lao động có thể không quay trở lại nền kinh tế chính thức (Schneider & Klinglmair, 2011).

1.2.5 Các nguyên nhân khác

Việc xác định đầy đủ các nguyên nhân dẫn đến sự hình thành và phát triển của nền kinh tế phi chính thức là một thách thức lớn bởi còn rất nhiều những yếu tố tiềm ẩn không thể quan sát được. Các yếu tố văn hóa, xã hội và tâm lý đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế phi chính thức. Tập quán kinh doanh nhỏ lẻ, truyền thống, cùng với thái độ của công chúng đối với chính quyền và luật pháp, đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự hình thành và mở rộng của khu vực kinh tế này. Các hộ kinh doanh nhỏ lẻ thường có xu hướng hoạt động trong khu vực phi chính thức do thiếu hiểu biết về luật pháp và quy định, cũng như do mong muốn tránh các thủ tục hành chính phức tạp, nhận thức và ý thức tuân thủ còn chưa cao nên thường có hoạt động ở khu vực phi chính thức nhằm mục đích thoát khỏi sự kiểm soát của các cơ quan chức năng.

1.3 Ảnh hưởng của nền kinh tế ngầm

1.3.1 Kinh tế ngầm tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Loayza (2017) tìm được bằng chứng cho thấy, trong khoảng thời gian hoạt động kinh tế ngầm gia tăng thì chất lượng của các hàng hóa, dịch vụ công, và chất lượng cuộc sống giảm. Elgin và Oztunali (2019) khi nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và mức độ phát triển kinh tế tại 141 quốc gia giai đoạn 2000 - 2018, bằng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng, các tác giả đã cho thấy chất lượng thể chế gắn chặt với mối quan hệ này. Cụ thể, GDP đầu người và quy mô nền kinh tế ngầm có mối quan hệ cùng chiều ở những quốc gia có chất lượng thể chế kém và ngược lại.

Hoinaru và cộng sự (2016), khi nghiên cứu tác động của tham nhũng và kinh tế ngầm đến kinh tế và phát triển bền vững tại 185 quốc gia trong giai đoạn từ 2005-2019 cũng cho thấy, kết quả tham nhũng và nền kinh tế ngầm là nguyên nhân dẫn đến đói nghèo

bệnh tật. Đây cũng là đặc trưng cho các nước thu nhập thấp. Do đó, mức độ tham nhũng và quy mô nền kinh tế ngầm có tương quan nghịch chiều với mức độ phát triển kinh tế bền vững. Khi nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa tham nhũng, kinh tế ngầm và tăng trưởng kinh tế tại 28 nước thuộc liên minh châu Âu (EU) giai đoạn 2005- 2020, Borlea và cộng sự (2017) cũng đã tìm ra mối quan hệ nghịch chiều giữa các biến số này, theo đó tham nhũng gắn liền với trốn thuế, tăng quy mô nền kinh tế không chính thức và làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra kinh tế ngầm có những tác động tiêu cực cũng như tích cực đối với nền kinh tế (Greenidge, 2009). Các tác động bất lợi của nền kinh tế ngầm cụ thể như sau:

- Thất thu ngân sách, do Nhà nước không quản lý được các nguồn tiền trong nền kinh tế phi chính thức nên việc đánh thuế là điều cực kỳ khó khăn. Ngân sách thu về không đầy đủ hoặc thậm chí là không thu được.
- Sai lệch thông tin vĩ mô, với các số liệu không thống kê được thì số liệu vĩ mô chủ yếu chỉ phản ánh nền kinh tế chính thức mà không bao hàm toàn bộ nền kinh tế.
- Hoạch định chính sách khó khăn, do số liệu thống kê không chính xác, phản ánh sai lệch tình hình chung của nền kinh tế nên các chính sách không thể bao hàm và theo kịp được với thực trạng đang tồn tại.
- Tạo ra sự cạnh tranh không công bằng với nền kinh tế chính thức do tránh được thuế, các doanh nghiệp trong nền kinh tế ngầm sẽ giảm được chi phí đầu vào nhờ tránh được thuế. Trong khi các doanh nghiệp ở thị trường chính thức sẽ gặp khó khăn khi giá sản phẩm cao, hoặc lợi nhuận có được thấp hơn.
- Gia tăng tham nhũng, do Nhà nước không quản lý và theo dõi được đầy đủ nguồn gốc các tài sản nên đã tạo kẽ hở để tham nhũng gia tăng.

1.3.2 Kinh tế ngầm tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Tuy vậy, kinh tế ngầm cũng có những ích lợi riêng đối với nền kinh tế chính thức như: hỗ trợ, thúc đẩy nền kinh tế chính thức do nguồn thu từ kinh tế ngầm được chi tiêu tại các dịch vụ chính thức, công cộng. Do đó, nền kinh tế ngầm cũng là động lực thúc đẩy nền kinh tế chính thức. Loayza (2017) đã ước lượng được nền kinh tế chính thức của các nước khu vực Mỹ La-tinh sẽ tăng 1,2% nếu nền kinh tế ngầm tăng trưởng 1%.

Theo Schneider và Enste (2000), thu nhập từ kinh tế ngầm mang lại có thể được tiêu dùng và làm tăng tổng cầu trong khu vực kinh tế chính thức. Hugo và cộng sự (2009)

đã chỉ ra rằng, sự hiện diện của nền kinh tế ngầm cũng có thể có những tác động có lợi đến khả năng cạnh tranh cấp quốc gia trên thị trường quốc tế, chẳng hạn như ở Slovenia. Có thể nhận thấy, tác động của kinh tế ngầm đến nền kinh tế chính thức sẽ khác nhau tùy thuộc vào mức độ phát triển của quốc gia đó. Schneider (2005) cho rằng, mối quan hệ này là tiêu cực đối với trường hợp các nước đang phát triển, trong khi đó lại là tích cực đối với trường hợp của các quốc gia phát triển và chuyển đổi.

1.4 Phương pháp đo lường

Ước lượng quy mô kinh tế ngầm tới tăng trưởng kinh tế không dễ dàng vì không có nhiều thông tin. Nền kinh tế phi chính thức tồn tại những hoạt động kinh tế không được khai báo hoặc thậm chí không thể quan sát hết được, do vậy việc ước tính quy mô của nền kinh tế ngầm bằng cách xây dựng nhiều kỹ thuật tính toán và rất khó chính xác về mặt kỹ thuật. Các kỹ thuật được phân loại thành ba cách tiếp cận, đó là: (i) tiếp cận trực tiếp, (ii) tiếp cận gián tiếp, (iii) tiếp cận theo mô hình. Mỗi cách tiếp cận đều có ưu và nhược điểm khác nhau. Song hầu hết đều dùng cách tiếp cận gián tiếp để đo lường quy mô nền kinh tế ngầm.

1.4.1 Cách tiếp cận trực tiếp

Cách tiếp cận trực tiếp, có hai phương pháp để đo lường quy mô kinh tế ngầm, đó là (i) điều tra khảo sát thông qua bản câu hỏi và (ii) kiểm toán thuế. Cả hai phương pháp này cung cấp lượng thông tin chi tiết về cấu trúc của kinh tế ngầm. Tuy nhiên, kết quả từ hai phương pháp này rất dễ bị chệch và ít được tin cậy (Schneider và Enste, 2000).

1.4.2 Cách tiếp cận gián tiếp

Đặc trưng trong cách tiếp cận gián tiếp là phương pháp cân đối lượng tiền. Đây là kỹ thuật hầu hết được sử dụng phổ biến để ước lượng quy mô kinh tế ngầm. Phương pháp cân đối lượng tiền gồm có hai hướng tiếp cận: (i) phương pháp giao dịch và (ii) phương pháp cầu về tiền.

(i) Phương pháp giao dịch

Phương pháp giao dịch được phát triển từ Feige (1979). Feige giả định rằng, có mối quan hệ không đổi theo thời gian giữa lượng tiền giao dịch với tổng thu nhập quốc dân (GDP) trong nền kinh tế chính thức. Phương pháp của Feige bắt nguồn từ phương trình số lượng tiền tệ của Fisher:

$$MV = PT$$

Trong đó:

M : Cung tiền

V : Vòng lưu chuyển tiền mặt

P : Mức giá chung trong giao dịch

T : Khối lượng giao dịch

Ngoài ra, Feige cũng giả định vòng lưu chuyển tiền mặt không đổi và ở năm tham chiếu (năm gốc đầu tiên) không có hoạt động trong kinh tế ngầm. Từ công thức và những giả định trên của Feige, tổng GDP sẽ được ước lượng. Sai lệch giữa tổng GDP được ước lượng với GDP chính thức sẽ bằng thu nhập trong kinh tế ngầm. Schneider và Enste (2000) nhận định đây là một phương pháp có nhiều hạn chế. Những giả định do Feige đặt ra như: (i) lượng tiền giao dịch không đổi theo thời gian và (ii) kinh tế ngầm là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến lượng tiền giao dịch là những giả định không thật sự thuyết phục.

(ii) Phương pháp cầu về tiền tệ

Cagan (1958) là nhà nghiên cứu đầu tiên khởi xướng phương pháp này. Tác giả xem xét mối tương quan giữa cầu về tiền với áp lực thuế của nước Mỹ giai đoạn 1919-1955. Phương pháp của Cagan được Tanzi (1980, 1983) kế thừa và phát triển lên một tầm cao mới. Tanzi sử dụng kỹ thuật kinh tế lượng để ước lượng phương trình cầu về tiền tại Mỹ giai đoạn 1929 - 1980. Tanzi giả định rằng, các giao dịch trong kinh tế ngầm chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chi trả tiền mặt để tránh sự giám sát từ các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Do đó, khi có hiện tượng gia tăng quy mô trong kinh tế ngầm sẽ dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về tiền. Từ ý tưởng này, Tanzi đã xây dựng mô hình kinh tế lượng với mục đích xem xét nhu cầu về tiền chịu ảnh hưởng từ các yếu tố chính như thế nào. Các yếu tố được tác giả quan tâm như: gia tăng thu nhập, thói quen chi trả, lãi suất tiền gửi và đặc biệt là áp lực về thuế mà người dân phải gánh chịu. Đây là những yếu tố chính và có thể là nguyên nhân dẫn đến các cá nhân tham gia vào kinh tế ngầm. Sau khi đã xác định các yếu tố cơ bản, mô hình kinh tế lượng được Tanzi (1983) xây dựng như sau:

$$\ln C/M_2 = \beta_0 + \beta_1 \ln (I+T) + \beta_2 \ln CONS/NI + \beta_3 \ln R + \beta_4 \ln Y + \varepsilon_t$$

Trong đó:

C : Tiền trong lưu thông

M2 : Cung tiền M2

T : Khoản thu thuế của chính phủ

CONS : Tiền lương và thu nhập của người dân

NI : Tổng thu nhập quốc gia

R : Lãi suất tiền gửi

Y : Thu nhập quốc dân trên đầu người

Giá trị phần dư ε_t trong phương trình của Tanzi được xem là phần tăng dôi dư trong lượng tiền lưu hành. Sau đó, phần tăng dôi dư này sẽ hướng các cá nhân tham gia vào nền kinh tế không chính thức. Từ phương trình hồi quy của Tanzi, quy mô của kinh tế ngầm có thể được ước lượng bằng cách so sánh sự gia tăng của lượng tiền lưu thông khi thuế suất ở mức thấp nhất với sự gia tăng của lượng tiền lưu thông khi thuế suất ở mức hiện hành. Tiếp theo, với giả định vòng lưu chuyển tiền mặt trong kinh tế ngầm và trong nền kinh tế chính thức là tương đương, quy mô kinh tế ngầm được xác định bằng cách lấy chênh lệch lượng tiền lưu thông ở hai mức thuế suất khác nhau nhân với vòng luân chuyển tiền mặt. Phương pháp ước lượng quy mô kinh tế ngầm của Tanzi cũng có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, không phải tất cả các giao dịch đều sử dụng tiền mặt làm phương tiện trao đổi. Thứ hai, vòng luân chuyển tiền mặt trong kinh tế ngầm không chắc tương đồng với nền kinh tế chính thức. Và sau cùng, giả định không có hoạt động của kinh tế ngầm ở năm tham chiếu là không đủ thuyết phục.

1.4.3 Cách tiếp cận theo mô hình

Phương pháp này xem xét cả hai yếu tố nguyên nhân và ảnh hưởng của kinh tế ngầm theo thời gian. Mô hình này gồm có hai phần: một mô hình ước lượng - mô hình thể hiện các biến quan sát ảnh hưởng đến quy mô kinh tế ngầm; và một mô hình cấu trúc - định rõ mối quan hệ nhân quả giữa các biến quan sát. Theo cách tiếp cận này, mô hình nghiên cứu giả định kinh tế ngầm được xem như là một yếu tố không quan sát. Yếu tố này (kinh tế ngầm) chịu sự tác động từ các biến kinh tế vĩ mô khác như chính sách thuế của Chính phủ, những quy định pháp quy và nghĩa vụ nộp thuế. Do đó, cách tiếp cận theo mô hình sẽ ước lượng các biến nội sinh và ngoại sinh mà các biến này là nguyên nhân hình thành sự tồn tại và mức tăng trưởng của kinh tế ngầm theo thời gian. Và cũng từ mô hình này, quy mô kinh tế ngầm cũng được xác định (Giles, 1999). Có thể nhận thấy phương pháp tiếp cận theo mô hình là chuyên sâu và bao hàm toàn diện

khi đo lường quy mô kinh tế ngầm. Tuy nhiên, để thực hiện được phương pháp này đòi hỏi nhà nghiên cứu cần có lượng dữ liệu lớn, nhưng thông thường thì những dữ liệu này không có sẵn. Do vậy, phương pháp này khó có thể áp dụng (Greenidge và các tác giả, 2009). Không những vậy, Giles và Tedds (2002) cho rằng, không có gì đảm bảo phương pháp này sẽ phản ánh đúng đối tượng tham gia vào kinh tế ngầm khi mà trong thực tế, các nguyên nhân và ảnh hưởng đến kinh tế ngầm cũng có thể chi phối hay chịu sự chi phối từ các hiện tượng kinh tế khác. Trong đề tài nghiên cứu này, phương pháp tiếp cận mô hình cầu về tiền tệ bước đầu được đề xuất sử dụng để đo lường quy mô kinh tế ngầm vì một số lý do sau đây:

- Thứ nhất, mức độ tin cậy cao khi sử dụng phương pháp này cho các quốc gia đang phát triển (Bagachwa và Naho, 1995; Schneider và Enste, 2000; Vo, 2003; Võ Hồng Đức và các tác giả, 2013). Không những vậy, phương pháp này được ứng dụng nghiên cứu cho nhiều quốc gia thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Williams và Windebank, 1995; Scheneider, 1997; Johnson và các tác giả, 1998; Ferweda, 2010).
- Thứ hai, phương pháp này cho biết xu hướng gia tăng của kinh tế ngầm có liên hệ đến các yếu tố khác có ảnh hưởng liên quan thông qua kỹ thuật hồi quy (Saunders và Loots, 2005). Đồng thời, với kỹ thuật kinh tế lượng, phương pháp này có thể kiểm soát được độ nhiễu có thể có do bản chất tự nhiên của số liệu nghiên cứu. Và sau cùng, sử dụng phương pháp này được xem như cơ sở tham chiếu về mặt kết quả khi so sánh với các phương pháp tiếp cận theo mô hình phức tạp khác (Bajada và Schneider, 2005). Hơn thế nữa, kết quả đo lường quy mô kinh tế ngầm khi so sánh giữa hai phương pháp cầu về tiền tệ và phương pháp theo mô hình có độ sai lệch không đáng kể (Schneider và Enste, 2000; Bajada và Schneider, 2005). Do đó, về mặt ý nghĩa đóng góp, phương pháp này có những giá trị nhất định trong cách đo lường quy mô kinh tế ngầm. Có thể nói, đề tài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để đo lường quy mô kinh tế ngầm ở Việt Nam và các quốc gia trong cùng khu vực.

1.5 Lý thuyết nền tảng

1.5.1 Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế

Phát triển tài chính là một quá trình đa chiều, bao gồm việc xây dựng và hoàn thiện các yếu tố như môi trường thể chế, môi trường kinh doanh, ổn định tài chính, và các dịch vụ tài chính đa dạng. Đến nay, phát triển tài chính vẫn là khái niệm có nội hàm rộng và

được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đo lường theo nhiều chiều cạnh khác nhau. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới thì “Phát triển tài chính là các yếu tố, chính sách và thể chế nhằm tạo ra các thị trường và trung gian tài chính hiệu quả cũng như khả năng tiếp cận vốn và các dịch vụ tài chính sâu rộng”. Bảy trụ cột chính đã được xác định để đo lường mức độ phát triển tài chính của một quốc gia gồm: (1) Môi trường thể chế; (2) Môi trường kinh doanh; (3) Sự ổn định tài chính; (4) Các dịch vụ tài chính ngân hàng; (5) Các dịch vụ tài chính phi ngân hàng; (6) Các thị trường tài chính; (7) Tiếp cận tài chính.

Schumpeter (2015) đã nhấn mạnh rằng những dịch vụ tài chính mà các ngân hàng thương mại cung cấp sẽ giữ vai trò quyết định trong việc huy động và phân bổ vốn vào các lĩnh vực/ngành nghề trong nền kinh tế. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sẽ “dẫn đường” để vốn chạy vào các ngành sinh lợi cao, từ đó cải thiện trực tiếp năng suất lao động và gián tiếp làm thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ở chiều ngược lại, Robinson (1952) cho rằng khi tăng trưởng kinh tế tốt lên thì nhu cầu về các dịch vụ tài chính như tiết kiệm, tư vấn đầu tư, cho thuê tài chính sẽ rất phát triển, điều này buộc các trung gian tài chính như ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư phải đổi mới để giành thị phần, gián tiếp thúc đẩy sự hình thành và phát triển các thị trường tài chính mới.

Goldsmith (1969), McKinnon (1973) và Shaw (1973) là những người ủng hộ cho tự do tài chính. Họ cho rằng nếu Chính phủ cứng nhắc trong việc kiểm soát quá chặt lãi suất sẽ gây bất lợi cho nền kinh tế bởi lâu dài nó sẽ làm cho suất sinh lời của hệ thống tài chính chính thức thấp xuống, các tích lũy tài sản phi tài chính như vàng hay bất động sản tăng lên, khuyến khích sự hình thành các thị trường tài chính ngầm (black market). Greenwood & Jovanovic (1990) giải thích cho tác động tích cực thông qua các cơ hội đầu tư tài chính và mức độ cung cấp thông tin trên thị trường tài chính như sau: Mỗi cá nhân/doanh nghiệp trong nền kinh tế đều có thể lựa chọn đầu tư vào các dự án kinh doanh có rủi ro thấp và suất sinh lời thấp, hoặc rủi ro cao nhưng gắn liền với suất sinh lời lớn. Một thị trường tài chính phát triển sẽ phải thực hiện tốt được chức năng phân bổ nguồn vốn như Schumpeter (2015) đã trình bày, tức là nó phải ưu tiên phân bổ nguồn vốn vào lĩnh vực/ngành nghề có năng suất lao động cao nhất, điều này giúp thị trường tự thiết lập được một danh mục đầu tư có thể trung hòa được các rủi ro và tạo ra lợi

nhuận cao hơn. Greenwood & Jovanovic (2017) cho rằng chỉ cần các cá nhân/doanh nghiệp đầu tư theo danh mục này thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ được nâng lên.

Tuy nhiên sự tranh luận về một vấn đề kinh tế là khó tránh khỏi, không phải nhà quản lý và nhà nghiên cứu nào cũng ủng hộ cho phát triển tài chính. Robinson (1952), Kuznets (1955), Demetriades & Hussein (1996), Rousseau & Vuthipadadorn (2005) tìm thấy tác động tiêu cực của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế. Lucas (1990) khi nghiên cứu dòng dịch chuyển tài chính giữa Mỹ và Ấn Độ đã phát hiện ra một nghịch lý (sau này được gọi tên là nghịch lý Lucas). Theo lý thuyết thì dòng vốn phải dịch chuyển từ nước thừa vốn sang nước thiếu vốn (tức là phải dịch chuyển từ Mỹ sang Ấn Độ), tuy nhiên thực tế đã diễn ra theo chiều ngược lại, tức là dòng vốn lại chảy từ Ấn Độ vào Mỹ. Lý giải nghịch lý này, Lucas cho rằng vốn không chảy đến quốc gia nghèo do tại đó vốn nhân lực thấp, thị trường không hoàn hảo, tồn tại rủi ro xuất phát từ các quốc gia nghèo không tuân thủ các nghĩa vụ của mình và có thể cắt đứt mối quan hệ với các nhà đầu tư. Phát triển tài chính sẽ dẫn đến hội nhập tài chính, theo Lucas điều này không có lợi cho những quốc gia có chất lượng thể chế và chính sách quản lý tài chính còn non yếu.

Nghiên cứu về sự phát triển tài chính cho Việt Nam trong giai đoạn từ 2000-2013, Chu Minh Hội (2015) cho rằng hệ thống tài chính Việt Nam hiện vẫn dựa vào các ngân hàng thương mại và phát triển chưa đồng đều. Thị trường chứng khoán cho thấy sự biến động mạnh do hoạt động đầu cơ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn rất kém phát triển, chưa có sự liên thông giữa các thị trường tài chính trong toàn bộ hệ thống tài chính quốc gia. Ở một góc nhìn khác, Lê Quốc Hội & Chu Minh Hội (2015) xây dựng hệ số đại diện cho mức độ phát triển tài chính theo cấp tính ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012, ứng dụng phương pháp ước lượng momen tổng quát cho kết luận thị trường tài chính của Việt Nam phát triển sẽ làm gia tăng bất bình đẳng trong thu nhập.

1.5.2 Mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và kinh tế chính thức

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD, 2022), hoạt động kinh tế ngầm bao gồm tất cả các hoạt động về nguyên tắc được tính vào tổng sản phẩm nội địa (GDP) nhưng thực tế lại không được tính do không được khai báo hoặc cố tình giấu giếm. Để thống nhất, trong nghiên cứu này tác giả sử dụng định nghĩa kinh tế ngầm theo nghĩa là khu vực kinh tế không quan sát được (unobserved economy) do Quỹ tiền tệ Thế giới (IMF) đưa ra và khuyến khích

sử dụng, theo đó “Kinh tế không quan sát được bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế bị pháp luật của quốc gia đó coi là phi pháp; các hoạt động kinh tế hợp pháp nhưng không được báo cáo, hoặc được che giấu khỏi sự quản lý của các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm: (i) trốn tránh các nghĩa vụ thuế; (ii) trốn tránh các khoản đóng góp an sinh xã hội, tránh các quy định của pháp luật lao động như lương tối thiểu, giờ làm tối đa, tiêu chuẩn an toàn lao động, (iii) tránh các rắc rối liên quan đến thủ tục hành chính”.

Theo tìm hiểu thì mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và kinh tế chính thức được thực hiện khá nhiều ở các quốc gia phát triển, nhưng ở các quốc gia đang phát triển thì số lượng công trình nghiên cứu về hoạt động kinh tế ngầm còn khiêm tốn. Kết quả nghiên cứu định lượng về mối quan hệ này không đồng nhất và chia thành hai nhóm: Nhóm kết luận cùng chiều: Một số nghiên cứu trước kết luận rằng kinh tế ngầm có mối quan hệ cùng chiều với kinh tế chính thức. Điều này có nghĩa là quy mô kinh tế ngầm có khuynh hướng tăng lên cùng với quy mô của khu vực kinh tế chính thức. Nghiên cứu của Adam & Ginsburgh (1985) cho kinh tế Bỉ, nghiên cứu của Schneider & Bajada (2003) cho kinh tế Canada đều cho kết luận như vậy. Các tác giả lập luận rằng khi Chính phủ thực hiện nới lỏng các điều kiện kinh doanh để tạo điều kiện cho kinh tế của khu vực chính thức phát triển thì cũng là điều kiện để kinh tế ngầm phát triển theo. Dưới góc độ quản lý nhà nước thì khu vực kinh tế ngầm tồn tại vì muốn tránh các khoản thuế, nhưng dưới góc độ hoạt động sản xuất vật chất thì khu vực kinh tế ngầm cũng phải sử dụng các loại nguyên, nhiên vật liệu, điện năng, vận chuyển. Do vậy, khi quy mô kinh tế ngầm phát triển cũng đóng góp gián tiếp khuyến khích khu vực kinh tế chính thức phát triển (mặc dù điều này không được hạch toán trong ngân sách nhà nước). Nhóm kết luận ngược chiều: Cũng nhiều nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô kinh tế ngầm với quy mô kinh tế chính thức. Tức là, khi kinh tế chính thức càng phát triển thì quy mô kinh tế ngầm càng bị thu hẹp. Các nghiên cứu này tập trung vào ước lượng quan hệ một chiều. Feige (1989) kết luận sự tăng trưởng nhanh hơn của hoạt động kinh tế ngầm đã tác động tiêu cực đến kinh tế chính thức của Mỹ trong suốt giai đoạn từ 1970- 1989. Kaufmann & Kaliberda (1996) nghiên cứu cho các quốc gia chuyển đổi từ các nước xã hội chủ nghĩa sang tư bản chủ nghĩa cho kết luận là hoạt động kinh tế ngầm làm giảm nhẹ tăng trưởng GDP của khu vực chính thức. Cụ thể là 10% tích lũy sự suy giảm của khu vực kinh tế chính thức, là do có sự tăng lên 4% của khu vực kinh tế bất hợp pháp.

1.5.3 Môi quan hệ giữa kinh tế ngầm và tham nhũng

Hiện nay, tác động của tham nhũng đến kinh tế ngầm, hoặc ngược lại, vẫn còn nhiều tranh cãi. Một số trường hợp, hiện tượng tham nhũng và kinh tế ngầm được cho là bổ sung cho nhau. Có nghĩa là gia tăng tham nhũng sẽ dẫn tới gia tăng quy mô nền kinh tế ngầm (Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton 1998a, 1998b; Friedman, Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton 1999). Tuy nhiên, các nghiên cứu này sử dụng mẫu nghiên cứu dựa trên các quốc gia không đồng nhất, không có sự phân biệt giữa các quốc gia có thu nhập cao và các quốc gia có thu nhập thấp hay phân biệt các quốc gia theo khu vực, các quốc gia đang chuyển đổi hay các quốc gia mới nổi.

Ở các quốc gia có thu nhập cao, việc hối lộ các quan chức chính phủ sau khi cá nhân/tổ chức bị phát hiện tham gia vào các hoạt động của kinh tế ngầm thường không xảy ra. Do đó, tham nhũng có thể độc lập với quy mô của nền kinh tế ngầm. Tuy nhiên, các nghiên cứu của Choi và Thum (2005), Dreher và cộng sự (2007) chỉ ra rằng sự tồn tại của nền kinh tế ngầm có thể sẽ làm giảm những méo mó về phân bổ nguồn lực và sự điều hành của chính phủ. Do đó, tham nhũng và kinh tế ngầm có thể loại trừ lẫn nhau. Chi tiết hơn, ở các quốc gia có thu nhập cao, những doanh nghiệp mới khởi nghiệp không cần phải hối lộ để đáp ứng các yêu sách của các quan chức chính phủ vì các doanh nghiệp hoàn toàn có thể nhờ tới luật pháp can thiệp nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của họ. Thêm vào đó, hiện tượng tham nhũng được phát hiện bởi các khoản hối lộ ở những dự án công có giá trị hợp đồng khổng lồ (như các hợp đồng xây dựng công). Tuy nhiên, những hợp đồng như thế này luôn được thực hiện ở khu vực kinh tế chính thức, không phải ở khu vực kinh tế ngầm. Do đó, tham nhũng ở những quốc gia có thu nhập cao nhằm đạt được lợi ích trong khu vực kinh tế chính thức dễ dàng hơn, hay nói cách khác hành động hối lộ nhằm tiếp cận được các hoạt động kinh tế chính thức. Tham nhũng thỉnh thoảng được phát hiện để nhận được các gói thầu của nhà nước, nhận được các chứng nhận cung cấp dịch vụ, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc được ưu đãi thuế.

Ngược lại ở các quốc gia có thu nhập thấp, các doanh nghiệp mới khởi nghiệp tham gia vào kinh tế ngầm có lý do để kỳ vọng là thoát khỏi tù tội khi các hoạt động kinh doanh phi pháp của họ bị phát hiện bằng cách hối lộ các quan chức chính phủ hoặc các quan chức chính phủ thông đồng với doanh nghiệp để nhận tiền hối lộ (Hindriks và các đồng sự 1999). Bằng cách thông đồng với các doanh nghiệp, những quan chức/công

chức tham nhũng có thể cho phép doanh nghiệp khai thác cơ hội đạt lợi nhuận cao trong khu vực kinh tế ngầm (Hibbs và Piculescu 2005). Do đó, sự phát triển của tham nhũng và quy mô kinh tế ngầm là thay thế hay bổ sung cho nhau hầu như rất khác biệt giữa các quốc gia thu nhập cao và các quốc gia thu nhập thấp. Một nghiên cứu khác của Johnson và cộng sự (1997) chỉ ra rằng tham nhũng và quy mô nền kinh tế ngầm là những nhân tố bổ sung lẫn nhau. Sử dụng mô hình toàn dụng lao động, nghiên cứu này cho rằng người lao động có thể làm việc trong khu vực kinh tế chính thức cũng như trong khu vực không chính thức. Kết quả là sự gia tăng của khu vực kinh tế ngầm luôn luôn làm giảm quy mô của nền kinh tế chính thức. Tham nhũng được quan sát dựa trên chính sách thuế và các quy định khiến cho các doanh nghiệp mới thành lập tham gia vào kinh tế ngầm. Do vậy, cuối cùng tham nhũng sẽ làm gia tăng quy mô kinh tế ngầm.

Ngược lại, không có nhiều nghiên cứu thực nghiệm xem xét các tác động của kinh tế ngầm tới tham nhũng. Nghiên cứu của Dreher và các cộng sự (2008) kết luận rằng tham nhũng làm giảm quy mô nền kinh tế ngầm, như đã trình bày ở trên. Cụ thể mô hình chỉ ra rằng tham nhũng và kinh tế ngầm thay thế, loại trừ lẫn nhau. Sự tồn tại của kinh tế ngầm sẽ làm giảm đi các hoạt động trong nền kinh tế chính thức. Từ đó, sự thanh toán và chi trả các loại chi phí kinh doanh sẽ diễn ra trong bí mật. Do vậy những quan chức tham nhũng không quan sát được các hoạt động kinh tế này và không thể nhận hối lộ nên sự phát triển của kinh tế ngầm sẽ làm giảm mức độ tham nhũng. Một vấn đề quan trọng khác ảnh hưởng trực tiếp đến kết luận của các nghiên cứu đó là số liệu của các đo lường về tham nhũng. Cụ thể như sử dụng các chỉ số nhận thức/nhận biết tham nhũng cần phải xem xét lại vì đo lường nhận thức là một phép đo không rõ ràng và không chuẩn xác. Ý kiến của cư dân trong các quốc gia với môi trường thể chế khác nhau có thể có những đặc trưng rất khác nhau. Nghiên cứu của Mocan (2004) chỉ ra rằng, nhận thức tham nhũng hoàn toàn không liên quan đến tham nhũng trong thực tế, nhất là khi các nhân tố liên quan bị điều khiển, làm sai lệch khiến nhận thức của cư dân không còn đúng đắn. Tương tự, nghiên cứu của Weber Abramo (2005) kết luận rằng nhận thức tham nhũng không liên quan đến sự phổ biến của hối lộ.

1.5.4 Mối quan hệ giữa thuế và phát triển kinh tế

Thuế trong các lý thuyết kinh tế xuất hiện vào khoảng những năm cuối thế kỷ XVII, trong đó các nhà kinh tế học đều tập trung lý giải xung quanh vấn đề phân chia gánh

nặng thuế của đất nước, tính công bằng của thuế, phương pháp thu thuế, đối tượng chịu thuế. Trong đó, lý thuyết thuế liên quan đến đầu tư nổi bật gồm có: Lý thuyết của Keynes, J. M. Keynes (1921) coi thuế (T) và chi tiêu tài chính của chính phủ (G) là những công cụ cơ bản để can thiệp vào sự phát triển chu kỳ và vượt qua khủng hoảng. Tổng chi tiêu của nền kinh tế sẽ bao gồm chi tiêu cho tiêu dùng và chi tiêu cho đầu tư. Nói cách khác, TN dành cho tiêu dùng cộng với phần tích lũy sẽ bằng với chi tiêu cho tiêu dùng cộng với chi tiêu cho đầu tư

Kinh tế học trọng cung với các đại biểu là Arthur Laffer (1974), Wanniski (1978), Ture (1963) cho rằng, một trong những yếu tố quan trọng kích thích cung là giảm thuế, bởi vì thuế suất cao là nguyên nhân gây nhiều căn bệnh cho đất nước: tiết kiệm thấp, năng suất lao động thấp, đầu tư thấp. Lập luận của kinh tế học trọng cung cho rằng, tạo ra sự khuyến khích các DN mở rộng sản xuất, cầu về hàng hóa sẽ tăng theo. Các chính sách cơ bản của lý thuyết trọng cung là miễn giảm thuế, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển để nâng cao năng lực sản xuất, dỡ bỏ rào cản gia nhập ngành, cổ phần hóa, cổ vũ cạnh tranh và tự do hóa thương mại nhằm thúc đẩy các DN gia tăng sản xuất, giảm chi phí hàng hóa từ đó tăng sức mua và tạo ra tăng trưởng kinh tế. Các biện pháp, chính sách để đạt được các mục tiêu nói trên gồm: (i) Giảm thuế dựa theo lý luận đường cong Laffer để cho DN và hộ gia đình hăng hái đầu tư. (ii) Xóa bỏ các chướng ngại đối với đầu tư tư nhân; (iii) Chuyển nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân bằng cách thực hiện chính phủ nhỏ (cải cách các chương trình an sinh xã hội, tư nhân hóa các tài sản công cộng, giảm trợ cấp, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung cấp hàng hóa công cộng.)

1.6 Lược khảo các nghiên cứu định lượng liên quan

Trong những năm cuối của thập niên 70, các chủ đề nghiên cứu về kinh tế ngầm (Underground Economy) xuất hiện nhiều trên các tạp chí, và các công trình nghiên cứu học thuật. Nhiều công trình và ấn phẩm đã được xuất bản như công trình của Gutmann (1977), Feige (1979, 1989), Tanzi (1980, 1982, 1983, 1999) cho thấy những ích lợi khi nghiên cứu lĩnh vực kinh tế ngầm. Những nhà nghiên cứu về chủ đề này đã chỉ ra khi quy mô kinh tế ngầm phát triển lớn, vấn đề này sẽ ảnh hưởng đến các quyết định chính sách kinh tế, sai lệch trong ước lượng số liệu kinh tế vĩ mô như tài khoản quốc gia, tỷ lệ có việc làm và lạm phát.

Các nghiên cứu về kinh tế ngầm trên thế giới thật sự phát triển mạnh ở cuối những năm trong thập niên 70. Tuy nhiên, khoảng 20 năm sau, nghiên cứu về chủ đề này mới nảy sinh được tiến hành ở Việt Nam. Đơn cử như nghiên cứu của Lê Đăng Doanh và Nguyễn Minh Tú (1997, 1998); Phạm Văn Dũng và Mai Thị Thanh Xuân (2003), các nghiên cứu này đã cung cấp thêm thêm những hiểu biết về kinh tế ngầm ở Việt Nam.

Tuy nhiên, theo nhận định của Nguyễn Văn Minh (2008), những công trình vừa đề cập trên “chủ yếu tập trung vào đánh giá và nhận dạng khu vực kinh tế phi chính thức với các đối tượng chủ yếu là kinh tế hộ gia đình với quy mô nhỏ và các cá nhân tự tạo việc làm, hiện đang nằm ngoài tầm kiểm soát và hỗ trợ của Nhà nước”. Có thể nói nghiên cứu của Nguyễn Văn Minh (2008) đã tiếp cận kinh tế ngầm một cách toàn diện, và tổng hợp các phương pháp đo lường quy mô kinh tế ngầm một cách có hệ thống.

Bảng 1.2 Lược khảo các nghiên cứu định lượng liên quan

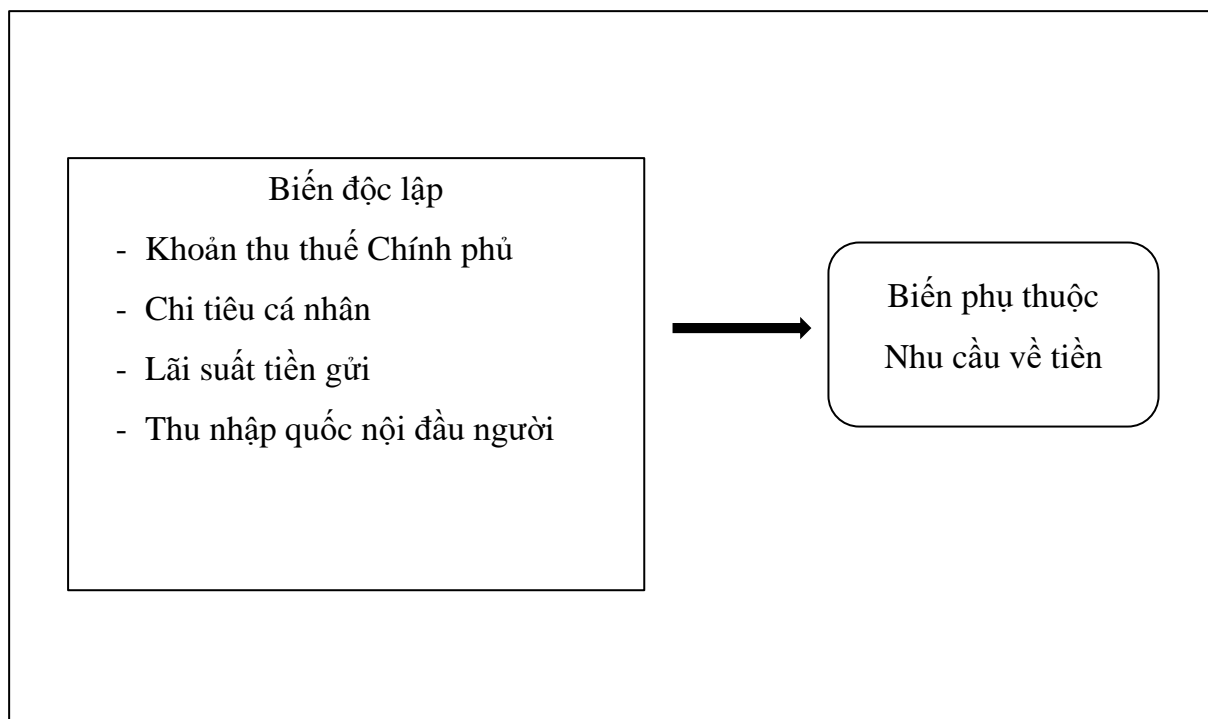
STT	Tác giả	Năm	Tên đề tài	Giai đoạn nghiên cứu	Mô hình nghiên cứu	Dấu tương quan của các biến nghiên cứu	
						Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều
1	Joras Ferwerda Ioana Deleanu Brigitte Unger	2010	Revaluating the Tanzi-Model to Estimate the Underground Economy	Giai đoạn từ năm 1929 - 2006	Mô hình Tanzi(1983)	Cung tiền, Thuế	GDP
2	Castro và Aranda	2012	Estimating the size of the informal sector in Kenya	Các khu vực ở Kenya từ năm 1995 đến năm 2018	Mô hình ARDL	Lực lượng lao động, Thuế	Lãi suất tiền gửi
3	Võ Hồng Đức và các cộng sự	2013	Đo Lường Quy Mô Nền Kinh Tế Ngầm Ở Việt Nam	Nghiên cứu sử dụng dữ liệu vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 1990-2011.	Phương pháp tiếp cận mô hình cầu tiền	Thuế, Chi tiêu cá nhân	Lãi suất tiền gửi, Thu nhập quốc dân trên đầu người

STT	Tác giả	Năm	Tên đề tài	Giai đoạn nghiên cứu	Mô hình nghiên cứu	Dấu tương quan của các biến nghiên cứu	
						Tác động cùng chiều	Tác động ngược chiều
4	Nguyễn Thái Hòa	2015	Nền Kinh Tế Phi Chính Thức Và Thất Thoát Thuế	Giai đoạn từ năm 1995 - 2015	Mô hình MIMIC	Tỷ lệ thất nghiệp, Tỷ lệ tự kinh doanh, Gánh nặng thuế	GDP, Hiệu quả quản lý chính phủ
5	Bùi Hoàng Ngọc và các cộng sự	2019	Tác Động Của Phát Triển Tài Chính Và Kinh Tế Ngầm Đến Tăng Trưởng Kinh Tế Ở Việt Nam	Nghiên cứu này kiểm định tác động của phát triển tài chính giai đoạn 1991-2018	Ứng dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL	Thuế, Cung tiền	GDP, Lãi suất tiền gửi
6	Nguyễn Thị Mỹ Linh và các cộng sự	2023	Tương Tác Giữa Fdi Và Kinh Tế Ngầm Đến Tăng Trưởng Kinh Tế Tại Các Quốc Gia Asean	Giai đoạn 2002-2019	Phương pháp hồi qui dữ liệu bảng GMM với dữ liệu thứ cấp	Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Tăng trưởng dân số	Kinh tế ngầm, Đô la hóa, Tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khung tiếp cận nghiên cứu

Đề đo lường quy mô nền kinh tế ngầm, đề tài sử dụng mô hình Tanzi (1983), Greenidge(2009), Giles(2010). Mô hình được thể hiện qua hình 2.1 dưới đây như sau:



Hình 2.1 Khung nghiên cứu thực nghiệm

Hình 2.1 biểu thị sự tác động của đặc điểm tiền trong lưu thông đến các biến khoản thu thuế Chính phủ, chi tiêu cá nhân, lãi suất tiền gửi, thu nhập quốc nội đầu người

Nguồn: Tanzi(1983), Greenidge(2009), Giles(2010)

2.2 Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu định lượng, lý thuyết liên quan, khung nghiên cứu thực nghiệm và bối cảnh ở Việt Nam, giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhu cầu về việc sử dụng tiền và các biến về khoản thu của Chính phủ, chi tiêu cá nhân, lãi suất tiền gửi, thu nhập quốc nội đầu người được xây dựng như sau

2.2.1 Khoản thu thuế của Chính phủ

Việc xác định cụ thể thuế và gánh nặng đóng góp xã hội là không dễ dàng vì hệ thống này thường khác nhau giữa các quốc gia. Dựa trên các nghiên cứu của Tanzi (1980, 1983), Thomas (1992), Schneider & cộng sự (2000, 2002, 2004, 2007 và 2010), Johnson & Kaufmann (1997), Johnson & cộng sự (1998).

Sự phát triển nền kinh tế ngầm tác động tới phân bổ nguồn lực, khiến việc phân phối thu nhập trong xã hội trở nên không kiểm soát được, và làm giảm số thu thuế của chính phủ (Alm & Embaye, 2013). Hơn nữa, việc mở rộng nền kinh tế ngầm làm giảm doanh thu thuế (Kodila-Tedika & Mutascu, 2013) và doanh thu thuế giảm làm giảm thu nhập của Chính phủ dẫn đến việc cung cấp hàng hóa công cộng kém chất lượng (Broms, 2011).

Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ được định nghĩa là tất cả các loại thuế đánh vào việc sản xuất, khai thác, bán, chuyển nhượng, cho thuê hoặc giao hàng, đối với việc cung cấp dịch vụ, hoặc đối với việc sử dụng hàng hóa hoặc cho phép sử dụng hàng hóa hoặc để thực hiện các hoạt động. Chúng bao gồm chủ yếu là thuế giá trị gia tăng và thuế bán hàng. Các loại thuế này bao gồm thuế tích lũy nhiều giai đoạn; thuế bán hàng chung, cho dù được đánh ở cấp độ sản xuất / sản xuất, bán buôn hoặc bán lẻ; thuế giá trị gia tăng; tiêu thụ đặc biệt; thuế đánh vào xuất nhập khẩu hàng hóa; thuế đánh vào việc sử dụng hàng hóa và thuế đối với giấy phép sử dụng hàng hóa, hoặc thực hiện một số hoạt động nhất định; thuế đối với khai thác, chế biến hoặc sản xuất khoáng sản và các sản phẩm khác. Chỉ số này liên quan đến tất cả các cấp chính phủ và được đo bằng tỷ lệ phần trăm của cả GDP và tổng thuế.

H₁: Gánh nặng thuế cao sẽ dẫn đến sự gia tăng quy mô từ đó tác động cùng chiều với nền kinh tế ngầm.

2.2.2 Chi tiêu cá nhân trên tổng thu nhập quốc gia

Chi tiêu cá nhân trên tổng thu nhập quốc gia là một chỉ số quan trọng để đánh giá sức khỏe của nền kinh tế. Nó cung cấp thông tin về mức độ tiêu dùng của người dân, từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết định phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

H₂: Biến chi tiêu tác động cùng chiều với việc nắm giữ tiền.

2.2.3 Lãi suất tiền gửi

Trong đó công cuộc đổi mới nền kinh tế ngành ngân hàng đã đạt được những bước quan trọng trong hệ thống. Các công cụ lãi suất được coi là nhạy cảm nhất, nó thực sự là vấn đề nóng bỏng nhất, thu hút nhiều sự quan tâm của xã hội. Lãi suất với tư cách là công cụ của chính sách tiền tệ, đặc biệt trong cơ chế thị trường, lãi suất trở thành công cụ đặc lực để ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ nhằm điều tiết các mối quan hệ

giữa tiết kiệm và đầu tư lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt trong thời gian gần đây vấn đề lãi suất tiền gửi ngân hàng được quan tâm rất nhiều. Tiền gửi ngân hàng là một trong những nguồn vốn cơ bản của NHTM. Nguồn vốn này chính là nền tảng cho sự phát triển của ngân hàng, đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động của ngân hàng. Lãi suất tiền gửi có tác động rất nhiều đến hiệu quả của hoạt động huy động tiền gửi đồng nghĩa với việc gia tăng cơ hội của việc nắm giữ tiền).

H₃: Lãi suất tiền gửi có tác động trái chiều với lượng tiền lưu thông.

2.2.4 Thu nhập quốc dân trên đầu người

Thu nhập là khoản của cải thường được tính thành tiền mà một cá nhân, doanh nghiệp hoặc một nền kinh tế nhận được trong một khoảng thời gian nhất định từ công việc, dịch vụ hoặc hoạt động nào đó. Thu nhập có thể gồm các khoản như tiền lương, tiền công, tiền cho thuê tài sản, lợi nhuận kinh doanh.

Thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh “mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư”. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xóa đói, giảm nghèo.

H₄: Thu nhập quốc dân trên đầu người tác động ngược chiều với lượng tiền lưu hành.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng theo đề xuất của Tanzi (1983). Tuy nhiên, do điều kiện cũng như khả năng tiếp cận các số liệu nghiên cứu ở Việt Nam có nhiều hạn chế nên mô hình gốc của Tanzi (1983) có sự điều chỉnh. Sự thay thế này không làm mất đi độ tin cậy của kết quả nghiên cứu vì lý thuyết kinh tế học chứng minh rằng, chi tiêu và thu nhập có mối quan hệ mật thiết và ảnh hưởng cùng chiều với nhau. Hơn nữa, biến chi tiêu cá nhân cũng được Greenidge & cộng sự (2009) sử dụng để đo lường quy mô nền kinh tế ngầm và cho kết quả tương đồng so với kết quả Tanzi (1983). Do vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\ln C/M_2 = \beta_0 + \beta_1 \ln (I+T) + \beta_2 \ln CONS/NI + \beta_3 \ln R + \beta_4 \ln Y + \varepsilon_t$$

Bước tiếp theo, nghiên cứu sẽ tiến hành xác định quy mô của nền kinh tế ngầm dựa trên kết quả hồi quy Cụ thể, các bước đo lường quy mô nền kinh tế ngầm được thực hiện như sau.

Thứ nhất, thực hiện hồi quy phương trình, hàm hồi quy mẫu có dạng:

$$\ln C/M_2 = \beta_0 + \beta_1 \ln (1+T) + \beta_2 \ln CONS/NI + \beta_3 \ln R + \beta_4 \ln Y + \varepsilon_t$$

Từ phương trình, biến thuế được giả định bằng không và hệ số của các biến độc lập khác không đổi.

Thứ hai, các số liệu thực tế của các biến độc lập được đưa vào phương trình để tính giá trị ước lượng của $\ln C/M_2$.

Thứ ba, với số liệu thực tế của M_2 , nghiên cứu tính toán được lượng tiền C , tương ứng (C_i là lượng tiền nắm giữ khi không có nền kinh tế ngầm).

Bước tiếp theo, không giả định biến thuế bằng không, các số liệu thực tế của các biến độc lập được đưa vào phương trình để tính giá trị ước lượng $\ln C/M_2$. Sau khi có giá trị ước lượng $\ln C/M_2$ và số liệu thực tế M_2 , lượng tiền C_2 tương ứng qua các năm sẽ được xác định. Sai lệch giữa $C_2 - C$, cho biết có bao nhiêu lượng tiền được nắm giữ là do thuế suất gây ra. Nói cách khác, sai lệch này cho biết khi thuế suất cao đến mức nào đó sẽ làm cho người dân có xu hướng trốn thuế và nắm giữ tiền nhiều hơn.

Và sau cùng, sai lệch giữa $C_2 - C$, được xem là lượng tiền phi chính thức. Hiển nhiên, khi lấy sai lệch của tổng lượng tiền lưu thông và tiền gửi (cung tiền Mỹ) với lượng tiền phi chính thức chính là lượng tiền được sử dụng cho mục đích giao dịch thông thường (còn gọi là lượng tiền hợp pháp hay chính thức). Vòng luân chuyển của lượng tiền hợp pháp được tính bằng cách lấy tổng thu nhập quốc gia (NI) chia cho lượng tiền hợp pháp. Tanzi (1983) cho rằng, vòng luân chuyển của lượng tiền hợp pháp và phi chính thức là tương đương nhau. Do đó, quy mô nền kinh tế ngầm có thể được tính bằng cách lấy lượng tiền phi chính thức nhân với vòng luân chuyển tiền.

Tuy nhiên, mô hình Tanzi (1983) không có đề cập đến kiểm định tính dừng. Đồng thời, Ferwerda & cộng sự (2010) kiểm định nghiệm đơn vị trong mô hình của Tanzi thì có hiện tượng vi phạm giả định tính dừng của chuỗi dữ liệu thời gian. Do đó, để tăng tính thuyết phục cho kết quả, nghiên cứu tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị (Unit Root Test)

2.3.1 Phương pháp đo lường các biến nghiên cứu

2.3.1.1 Biến phụ thuộc

Nhu cầu về tiền (demand for money) đại diện cho biến phụ thuộc là nhu cầu về vật được tiêu dùng, làm phương tiện trao đổi và cất giữ giá trị. Nhìn chung, người ta muốn có tiền không phải vì bản thân nó, mà vì nó có thể sử dụng để mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các

tài sản khác. Vì vậy, các nhà kinh tế coi nhu cầu về tiền là nhu cầu phái sinh, tức nhu cầu sinh ra từ nhu cầu khác.

Bản chất của nhu cầu về tiền đã trở thành vấn đề trung tâm trong kinh tế vĩ mô. Hai trường phái tư tưởng lớn về vấn đề này là quan điểm của Keynes và lý thuyết số lượng tiền tệ.

Keynes lập luận rằng mọi người có 3 động cơ để giữ tiền. Một là mọi người cần tiền để thanh toán các khoản mua hàng hóa và dịch vụ hàng ngày của mình. Keynes gọi đây là động cơ giao dịch. Hai là, mọi người cần tiền để đáp ứng các khoản chi tiêu bất thường, không dự báo trước được, Keynes gọi đây là động cơ dự phòng. Ba là, mọi người giữ tiền để mua các tài sản khác khi giá cả của chúng giảm. Keynes gọi đây là động cơ đầu cơ.

Theo ông, hai loại động đầu làm cho nhu cầu về tiền phụ thuộc vào thu nhập, còn động cơ thứ ba làm cho nhu cầu về tiền phụ thuộc vào lãi suất, vì lãi suất có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá trái phiếu (tức giá tài sản). Dựa vào phân tích này, phái Keynes đưa ra hàm cầu về tiền như sau:

$$\text{Dạng tổng quát: } MD = L1(Y) + L2(r)$$

$$\text{Dạng cụ thể: } MD = kY - hi$$

Trong đó, L là ký hiệu dùng để chỉ sự ưa thích thanh khoản (khái niệm Keynes dùng để chỉ nhu cầu về tiền) của các cá nhân, Y là thu nhập, r là lãi suất thực tế, i là lãi suất danh nghĩa, còn k và h biểu thị mức độ nhạy cảm của nhu cầu về tiền đối với thu nhập và lãi suất. Dạng cụ thể thường được dùng trong mô hình IS - LM vì mô hình này giả định giá cả không đổi và do vậy lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thực tế.

Khác với quan điểm nêu trên của Keynes, lý thuyết tiền tệ cổ điển (ví dụ Phương pháp tiếp cận số dư tiền mặt của trường phái Cambridge) cho rằng nhu cầu về tiền chỉ phụ thuộc vào mục tiêu giao dịch. Mọi người tìm cách giữ lượng tiền tối thiểu cần thiết để thực hiện các giao dịch, vì vậy việc họ giữ thêm số dư tiền mặt nhàn rỗi chỉ là hiện tượng "bất thường". Hàm cầu được thiết lập như sau dạng : $MD = kPY$

Trong đó, P là mức giá, Y là thu nhập quốc dân thực tế, P là mức giá và $k = 1/V$, với V là tốc độ lưu thông tiền tệ

Như vậy, tiền được coi là vật thay thế cho tất cả các tài sản khác và nhu cầu về tiền là một hàm của tất cả các tỷ lệ lợi tức mà những tài sản này đem lại.

2.3.1.2 **Biến độc lập**

- **Các khoản thu thuế Chính phủ:**

Thuế là một khoản tiền bắt buộc phải trả cho một tổ chức chính phủ để tài trợ cho các khoản chi tiêu công khác nhau. Thuế có thể được áp dụng trực tiếp hoặc gián tiếp và có thể được trả bằng tiền hoặc tương đương với giá trị lao động của nó.

Nguồn thu từ thuế là những khoản đóng góp bắt buộc từ các doanh nghiệp và cá nhân cho nhà nước. Những khoản đóng góp bắt buộc này bao gồm: tiền thuế, tiền phí nộp phạt và các loại phí phải nộp. Đóng góp cho an sinh xã hội thường không được bao gồm trong nguồn thu từ thuế cho nhà nước (Ngân hàng thế giới, 2014).

Nguồn thu mà NSTW được hưởng 100% số thu bao gồm: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (XKNK), thuế giá trị gia tăng (GTGT) hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), các khoản thu vì mục tiêu bảo vệ môi trường (BVMT), các khoản thu từ hoạt động kinh tế của các cơ quan nhà nước.

- **Các khoản chi tiêu cá nhân:**

Là thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực kinh tế để chỉ tổng giá trị các hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng chi tiêu trong một khoảng thời gian nhất định, thường là quý hoặc năm.

Chi tiêu cá nhân được coi là một chỉ số quan trọng để đo lường mức độ tiêu dùng và sức khỏe của nền kinh tế. Nó giúp đo lường sự ảnh hưởng của người tiêu dùng lên hoạt động kinh tế và tăng trưởng GDP (Gross Domestic Product), bao gồm các chi tiêu cho hàng hóa tiêu dùng như thực phẩm, quần áo, điện tử, ô tô, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và nhiều loại dịch vụ khác. Đây là các khoản chi tiêu mà người dân thực hiện hàng ngày và phản ánh mức độ tiêu thụ của họ.

Chi tiêu cá nhân bao gồm hai phần chính: hàng hóa và dịch vụ. Cụ thể, hàng hóa được chia thành hai loại: hàng hóa tiêu dùng bền và hàng hóa tiêu dùng không bền. Đồng thời, dịch vụ cũng đóng vai trò quan trọng.

Dịch vụ đóng góp một phần quan trọng trong việc chi tiêu và có sự đa dạng rất lớn. Lựa chọn dịch vụ thường phụ thuộc vào mức độ cần thiết và thu nhập của cá nhân và gia đình. Với thu nhập trung bình, người dùng thường chọn lựa dịch vụ thiết yếu. Trong khi đó, khi thu nhập tăng lên, người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn những dịch vụ chất

lượng cao hơn, bao gồm dịch vụ chăm sóc sức khỏe, du lịch, trải nghiệm vui chơi, giải trí, dịch vụ làm đẹp và thẩm mỹ.

- **Lãi suất tiền gửi**

Tiền gửi là tất cả các loại tiền của tổ chức, cá nhân gửi tại tổ chức nhận tiền gửi. Hiện nay, có nhiều tiêu chí để phân loại tiền gửi. Ví dụ: tiền gửi thanh toán; tiền gửi tiết kiệm; tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn; tiền gửi của tổ chức, tiền gửi cá nhân; tiền gửi VNĐ, và ngoại tệ.

Lãi suất tiền gửi là lãi suất mà ngân hàng trả cho các khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân khi gửi tại ngân hàng đó. Lãi suất tiền gửi có nhiều mức khác, phụ thuộc vào kỳ hạn, thời gian gửi, và quy mô gửi tiền. Hiện nay, các ngân hàng đang áp dụng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

- **Thu nhập quốc nội trên đầu người**

Là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh "mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư" để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xóa đói giảm nghèo.

GDP chính là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị thị trường. Bằng việc sử dụng giá thị trường, rất nhiều loại sản phẩm sẽ được cộng lại thành một chỉ tiêu duy nhất về giá trị. Giá thị trường biểu thị số tiền mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cho các loại hàng hóa khác nhau, vì vậy nó phản ánh chính xác giá trị của những hàng hóa này.

Công thức tính chỉ số GDP

Hiện nay có 03 cách tính GDP thông nhất được áp dụng: (i) Phương pháp sản xuất, (ii) Phương pháp sử dụng cuối cùng, (iii) Phương pháp thu nhập

- (i) **Phương pháp sản xuất**

Xét về góc độ sản xuất, tổng sản phẩm quốc nội chính là tổng tất cả giá trị gia tăng của nền kinh tế một nước trong một thời gian nhất định.

- **GDP = Giá trị tăng thêm + Thuế nhập khẩu**

Trong đó giá trị tăng thêm của từng ngành kinh tế có thể là thu nhập của người sản xuất, tiền công, bảo hiểm, khấu hao tài sản cố định, thuế sản xuất, giá trị thặng dư...

- (ii) **Phương pháp sử dụng cuối cùng**

Xét về góc độ sử dụng hay chi tiêu, GDP bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của chính phủ, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất - nhập khẩu của một đất nước.

$$\blacksquare \text{ GDP} = \text{C} + \text{I} + \text{G} + \text{NX}$$

Trong đó:

C : Tổng giá trị tiêu dùng của các hộ gia đình trong quốc gia đó

I : Tổng giá trị tiêu dùng của các nhà đầu tư

G : Tổng giá trị chi tiêu của chính phủ

NX : Xuất khẩu ròng

(iii) Phương pháp thu nhập

Xét về góc độ thu nhập, GDP gồm thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ của một đất nước.

$$\blacksquare \text{ GDP} = \text{W} + \text{R} + \text{I} + \text{Pr} + \text{Ti} + \text{De}$$

Trong đó:

W: Tiền lương

R: Tiền thuê

I: Tiền lãi

Pr: Lợi nhuận

Ti: Các khoản thuế dịch vụ, hàng hóa bán trên thị trường và trợ cấp của chính phủ cho sản xuất (thuế gián thu ròng)

De: Khấu hao tài sản cố định

2.3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

2.3.3.1 Kiểm định đa cộng tuyến

Wooldridge (2002) đề cập đến vấn đề cộng tuyến trong phân tích hồi quy với dữ liệu chuỗi thời gian. Tác giả cho rằng, các biến giải thích có thể được tương quan với nhau nhưng không được tương quan hoàn hảo (cộng tuyến hoàn hảo) với nhau trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, vấn đề cộng tuyến hoàn hảo rất ít xảy ra trong thực tế và đặc biệt là trong dữ liệu nghiên cứu này. Cụ thể hơn, các biến độc lập trong mô hình gồm: thuế (T); tỷ lệ chi tiêu cá nhân trên tổng thu nhập quốc gia (CONS/NI); lãi suất tiền gửi (R) và thu nhập quốc nội trên đầu người (Y) không thể gây ra hiện tượng cộng

tuyến hoàn hảo với nhau được. Do đó, vấn đề đa cộng tuyến không thật sự quan ngại trong nội dung kiểm định này.

2.3.3.2 Kiểm định nghiệm đơn vị

Kiểm định nghiệm đơn vị là kiểm định được sử dụng để xem xét một chuỗi thời gian của yếu tố có dừng hay không dừng. Lý do để xem xét tính dừng là bởi chuỗi thời gian của các yếu tố thường không dừng, tính không dừng khiến cho mô hình ước lượng đưa kết quả không chính xác với thực tế, khiến cho việc đưa ra các quyết định sai lầm. Kiểm định Dickey và Fuller (DF) và kiểm định Dickey và Fuller mở rộng (ADF) được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu hồi quy bằng dữ liệu thời gian.

2.3.3.3 Kiểm định tự tương quan

Mô hình hồi quy bình phương tối thiểu để có thể đưa ra kết quả ước lượng hiệu quả thì có yêu cầu không có hiện tượng tự tương quan sai số trong mô hình, chỉ có Durbin - Watson được sử dụng để kiểm định hiện tượng trong mô hình khi mô hình hồi quy đạt các điều kiện là có hệ số chặn, dữ liệu thời gian không bị khuyết, các biến hồi quy có tự tương quan bậc 1 phân sai số có phân phối chuẩn và mô hình sử dụng không phải là mô hình tự hồi quy nếu chỉ số Durbin - Watson có giá trị đạt xấp xỉ gần trên dưới 2 thì mô hình không có hiện tượng tự tương quan sai số.

2.3.3.4 Kiểm định sai số phân phối chuẩn

Kiểm định Jarque-Bera được sử dụng để kiểm định phân phối của sai số trong mô hình có phải là phân phối chuẩn hay không. Đối với mô hình ước lượng, phần sai số nên có phân phối chuẩn sẽ đưa ra kết quả ước lượng hiệu quả hơn và không bị mất độ tin cậy. Giá trị p của kiểm định Jarque-Bera nếu lớn hơn 0.05 thì chấp nhận giả thuyết rằng phần sai số trong mô hình có phân phối chuẩn và ngược lại.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Thống kê mẫu nghiên cứu được thể hiện qua các biến lượng tiền lưu thông trên đầu người; thu nhập quốc nội trên đầu người; lãi suất tiền gửi ngân hàng; chi tiêu hộ gia đình trên tổng thu nhập quốc gia, khoản thu thuế của chính phủ trên tổng thu nhập quốc nội. Bảng 3.1 dưới đây trình bày kết quả thống kê mẫu nghiên cứu.

Bảng 3.1 Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Đơn vị	Trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
<i>C</i>	\$/người	653.55	8.61	2,405.14	745.79
<i>Y_D</i>	\$/người	1,418.72	98.03	4,110.15	1,287.44
<i>R</i>	%	11.5	5.5	48.0	9.3
<i>E</i>	%	67.9	57.5	95.6	9.2
<i>T</i>	%	18.3	11.5	24.5	3.8

C: Lượng tiền lưu thông trên đầu người; *Y_D*: Thu nhập quốc nội trên đầu người; *R*: Lãi suất tiền gửi ngân hàng; *E*: Chi tiêu hộ gia đình trên tổng thu nhập quốc gia, *T*: Khoản thu thuế của chính phủ trên tổng thu nhập quốc nội.

Số liệu thống kê ở Bảng 3.1 cho thấy lượng tiền lưu thông ra thị trường trên mỗi đầu người (*C*) chiếm trung bình là \$653.55, trong đó giá trị nhỏ nhất là \$8.61 và lớn nhất là \$2,405.14. Đây là tổng lượng tiền mặt đang lưu hành trong nền kinh tế. Nó đại diện cho sức mua của người dân và doanh nghiệp. Thông thường khi chi tiêu tăng, lượng tiền lưu thông cũng có xu hướng tăng theo. Điều này có nghĩa là khi người dân và doanh nghiệp có nhiều tiền trong tay họ sẽ chi tiêu nhiều hơn, thúc đẩy sản xuất dịch vụ, qua đó làm tăng GDP.

Tiếp đến, thu nhập quốc nội trên đầu người (*Y_D*) có giá trị trung bình là \$1,419, giá trị nhỏ nhất là \$98, và lớn nhất là \$4,110. *Y_D* cao cho thấy mức sống của người dân ở Việt Nam cao, khả năng tiêu dùng và đầu tư lớn, cùng với đó là năng suất lao động, công nghệ, mức độ tiêu dùng của mỗi hộ gia đình, việc xuất khẩu hàng hóa, các dịch vụ mang lại ngoại tệ cũng đang được phát triển ổn định. Ngoài ra, lãi suất tiền gửi (*R*) chiếm tỷ lệ trung bình là 11.5%, cao nhất là 48.0%, thấp nhất là 5.5%. Số liệu cũng cho thấy chi tiêu hộ gia đình (*E*) chiếm tỷ lệ trung bình 67.9% cao hơn nhiều so với khoản thu thuế của Chính phủ là 18.3%.

3.2 Kết quả nghiên cứu

Trước khi tiến hành ước lượng hồi quy, đề tài thực hiện kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu thời gian. Ngoài ra, các vi phạm giả thiết thống kê cũng được kiểm định để mô hình hồi quy có ước lượng không chệch tuyến tính tốt nhất.

3.2.1 Kiểm định nghiệm đơn vị

Phân tích hồi quy liên quan đến dữ liệu chuỗi thời gian cần phải có giả định dữ liệu chuỗi thời gian đó phải có tính dừng. Nếu vi phạm tính dừng thì các kiểm định F và kiểm định t để ước lượng các hệ số hồi quy trở nên không đáng tin cậy nữa. Sai phạm này dẫn đến mô hình hồi quy sẽ cho kết quả giả mạo khi hồi quy các chuỗi thời gian không dừng với nhau (Granger và Newbold, 1974). Nghiên cứu của Tanzi (1983) không có đề cập đến kiểm định tính dừng. Song, Ferwerda & cộng sự (2010) kiểm định nghiệm đơn vị trong mô hình của Tanzi đã cho thấy có hiện tượng vi phạm giả định tính dừng của chuỗi dữ liệu thời gian. Do đó, đề tài sẽ thực hiện kiểm định tính dừng của các biến nghiên cứu. Dưới đây là Bảng 3.2, bảng trình bày kết quả kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu thời gian.

Bảng 3.2 Kiểm định nghiệm đơn vị

Biến	Kiểm định ADF/DF		Sai phân	Kiểm định ADF/DF	
	Giá trị kiểm định	Mức ý nghĩa		Giá trị kiểm định	Mức ý nghĩa
$\ln C$	-1.217	0.890	$\Delta \ln C$	-4.685***	0.004
$\ln Y_D$	-3.106	0.124	$\Delta \ln Y_D$	-2.151	0.498
$\ln R$	-3.299*	0.085	$\Delta \ln R$	-4.743***	0.003
$\ln E$	-3.510*	0.056	$\Delta \ln E$	-4.025**	0.018
$\ln T$	-0.158	0.621	$\Delta \ln T$	-4.087***	0.000

***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

C: Lượng tiền lưu thông trên đầu người; Y_D: Thu nhập quốc nội trên đầu người; R: Lãi suất tiền gửi ngân hàng; E: Chi tiêu hộ gia đình trên tổng thu nhập quốc gia, T: Khoản thu thuế của chính phủ trên tổng thu nhập quốc nội.

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị ở Bảng 3.2 cho thấy, phần lớn các biến nghiên cứu đều có tính dừng khi thực hiện lấy sai phân bậc nhất. Tuy nhiên, tồn tại biến tổng thu nhập quốc nội bình quân trên đầu người (Y_D) không có tính dừng khi thực hiện lấy sai phân bậc nhất. Để hạn chế kết quả hồi quy giả mạo, đề tài sử dụng phương pháp Engle-

Granger với mục đích kiểm định tính đồng liên kết. Việc thực hiện bắt đầu bằng cách tạo phần dư dựa trên hồi quy tĩnh với các biến đã được lấy sai phân, và sau đó thực hiện kiểm định Dickey-Fuller bổ sung (ADF) đối với phần dư vừa tạo để chỉ ra sự hiện diện của nghiệm đơn vị. Phương trình ước lượng hồi quy mới có dạng như sau:

$$\Delta \ln C_t = \beta_0 + \beta_1 \Delta \ln Y_{Dt} + \beta_2 \Delta \ln R_t + \beta_3 \Delta \ln E_t + \beta_4 \Delta \ln T_t + \varepsilon_t \quad (3.1)$$

Tiếp đến, đề tài thực hiện kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến có thể tồn tại trong Phương trình (3.1).

3.2.2 Kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 3.3 dưới đây thể hiện ma trận tương quan giữa các cặp biến độc lập và chỉ số VIF (Variance Inflation Factor). Đây là hai chỉ số quan trọng để nhận biết khả năng đa cộng tuyến trong mô hình. Nếu hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập lớn hơn 80% hoặc chỉ số VIF lớn hơn 5, đó là dấu hiệu cho biết có hiện tượng đa cộng tuyến cao. Đặc biệt, nếu hệ số tương quan này lớn hơn 90% hoặc chỉ số VIF lớn hơn 10, dấu hiệu cho biết mô hình hồi quy có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujarati, 2004).

Bảng 3.3 Ma trận tương quan giữa các biến

Biến quan sát	$\Delta \ln C$	$\Delta \ln Y_D$	$\Delta \ln R$	$\Delta \ln E$	VIF
$\Delta \ln C$	1				----
$\Delta \ln Y_D$	0.172	1			1.187
$\Delta \ln R$	-0.585 ***	-0.056	1		
$\Delta \ln E$	-0.263	-0.414 **	0.162	1	1.177
$\Delta \ln T$	0.430	0.129	-0.335 *	0.048	1.009

***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

C: Lượng tiền lưu thông trên đầu người; Y_D: Thu nhập quốc nội trên đầu người; R: Lãi suất tiền gửi ngân hàng; E: Chi tiêu hộ gia đình trên tổng thu nhập quốc gia, T: Khoản thu thuế của chính phủ trên tổng thu nhập quốc nội.

Bảng 3.3 cho thấy, hệ số tương quan cao nhất, xét về độ lớn, giữa cặp biến độc lập $\Delta \ln Y_D$ và $\Delta \ln E$ có giá trị là 0.414 và chỉ số VIF lớn nhất có giá trị là 2.316. Kết quả này cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến là không đáng kể trong mô hình hồi quy. Sau khi xem xét tính dừng của các biến nghiên cứu và đa cộng tuyến, đề tài tiến hành ước lượng mô hình hồi quy. Kết quả ước lượng hồi quy từ Phương trình (3.1) sẽ là cơ sở để đo lường quy mô nền kinh tế ngầm.

3.2.3 Kết quả hồi quy

Bảng 3.4 trình bày kết quả hồi quy, đồng thời thể hiện chỉ số Durbin – Watson (kiểm định tự tương quan), chỉ số Jarque-Bera (kiểm định phân phối chuẩn), và $ADF(\varepsilon_t)$ (kiểm định nghiệm đơn vị của sai số). Kết quả ở cả 2 mô hình, chỉ số Durbin – Watson gần với 2, chỉ số Jarque-Bera không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%, trị kiểm định $ADF(\varepsilon_t)$ có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% ($p < 0.01$). Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3. 4 Kết quả hồi quy

Biến quan sát	Biến phụ thuộc: $\Delta \ln C$	
	Hệ số	Mức ý nghĩa
Hằng số	0.140 ***	0.000
$\Delta \ln Y_D$	0.050	0.845
$\Delta \ln R$	-0.261 **	0.010
$\Delta \ln E$	-0.591	0.353
$\Delta \ln T$	2.325 **	0.049
Số quan sát	32	
R^2 hiệu chỉnh	36.3%	
Durbin-Watson	1.556	
Kiểm định White	0.892	0.580
Kiểm định Breusch-Godfrey	0.169	0.846
Jarque-Bera	2.261	0.323
$ADF(\varepsilon_t)$	-5.530 ***	0.000

***, **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

C: Lượng tiền lưu thông trên đầu người; Y_D : Thu nhập quốc nội trên đầu người; *R*: Lãi suất tiền gửi ngân hàng; *E*: Chi tiêu hộ gia đình trên tổng thu nhập quốc gia, *T*: Khoản thu thuế của chính phủ trên tổng thu nhập quốc nội.

Kết quả hồi quy ở Bảng 3.4 cho thấy hệ số hồi quy biến $\Delta \ln Y_D$ mang dấu dương và không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% (0.050; $p > 0.10$). Điều này cho thấy, với bộ dữ liệu này, đề tài chưa tìm thấy mối quan hệ giữa thu nhập quốc nội trên đầu người (Y_D) và lượng tiền đang lưu thông (*C*).

Từ Bảng 3.4 hệ số của biến lãi suất tiền gửi mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($-0.261; p < 5\%$). Kết quả thể hiện, khi lãi suất tiền gửi (đại diện cho chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền) gia tăng sẽ tác động trái chiều với lượng tiền đang lưu thông (C) có mối quan hệ đồng biến.

Ngoài ra, biến chi tiêu hộ gia đình trên tổng thu nhập quốc gia (E) ảnh hưởng ngược chiều đến lượng tiền nắm giữ và không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10% ($-0.591; p > 0.10$). Kết quả này cho thấy, chi tiêu với việc nắm giữ tiền không có mối quan hệ đồng biến.

Cũng từ kết quả hồi quy, hệ số của biến thuế (T) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($2.325; p < 5\%$). Điều này thể hiện, khi thuế suất gia tăng, các cá nhân có xu hướng tham gia vào các hoạt động tránh thuế nhằm giảm chi trả các khoản tiền từ thuế. Do đó, lượng tiền nắm giữ gia tăng.

$$\Delta \ln C_t = 0.140 - 0.261 \cdot \Delta \ln R_t + 2.325 \cdot \Delta \ln T_t \quad (3.2)$$

Vòng luân chuyển của lượng tiền hợp pháp được tính bằng cách lấy tổng thu nhập quốc gia (NI) chia cho lượng tiền hợp pháp. Tanzi (1983) cho rằng, vòng luân chuyển của lượng tiền hợp pháp và phi chính thức là tương đương nhau. Do đó, quy mô nền kinh tế ngầm có thể được tính bằng cách lấy lượng tiền phi chính thức nhân với vòng luân chuyển tiền.

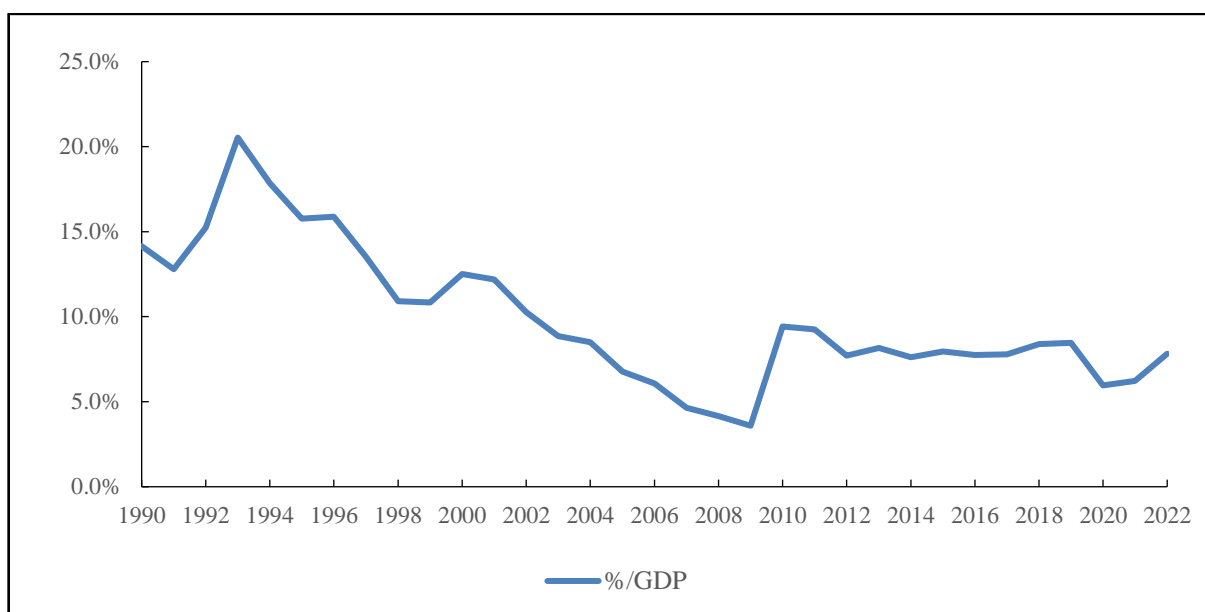
Bảng 3.5 sau đây trình bày kết quả ước lượng quy mô nền kinh tế ngầm theo như cách thức đã được đề cập bên trên.

Bảng 3. 5 Ước lượng quy mô nền kinh tế ngầm ở Việt Nam

Năm	Lượng tiền lưu thông (tỷ \$)				Nền kinh tế ngầm	
	Thực C	Ước lượng \hat{C}_2	Hợp pháp \hat{C}_1	Phi chính thức $\hat{C}_2 - \hat{C}_1$	Quy mô (tỷ \$)	%/GDP
1990	0.58	0.73	0.58	0.16	0.92	14.2%
1991	0.99	0.92	0.70	0.22	0.98	12.8%
1992	1.63	1.35	0.95	0.40	1.50	15.2%
1993	2.19	2.02	1.34	0.68	2.71	20.5%
1994	2.87	2.37	1.57	0.80	2.91	17.9%
1995	2.96	2.72	1.84	0.88	3.27	15.8%
1996	3.49	3.38	2.28	1.10	3.92	15.9%

Năm	Lượng tiền lưu thông (tỷ \$)				Nền kinh tế ngầm	
	Thực	Ước lượng	Hợp pháp	Phi chính thức	Quy mô	%/GDP
	C	\hat{C}_2	\hat{C}_1	$\hat{C}_2 - \hat{C}_1$	(tỷ \$)	
1997	3.87	3.83	2.66	1.17	3.63	13.5%
1998	4.16	4.17	2.96	1.21	2.97	10.9%
1999	6.41	5.50	3.89	1.61	3.11	10.8%
2000	8.05	7.35	4.70	2.65	3.90	12.5%
2001	10.23	8.57	5.33	3.24	3.98	12.2%
2002	11.46	9.42	5.99	3.43	3.60	10.3%
2003	13.97	11.11	7.11	4.00	3.51	8.9%
2004	16.83	13.11	8.15	4.96	3.86	8.5%
2005	20.23	14.50	9.22	5.28	3.90	6.8%
2006	24.50	17.22	10.70	6.52	4.03	6.1%
2007	34.02	19.94	12.28	7.66	3.59	4.6%
2008	36.53	20.95	12.76	8.18	4.12	4.2%
2009	45.23	25.17	15.88	9.29	3.81	3.6%
2010	52.13	26.74	17.97	8.77	13.88	9.4%
2011	57.23	29.47	20.00	9.47	15.97	9.3%
2012	70.26	34.21	24.42	9.79	15.07	7.7%
2013	78.17	42.59	30.37	12.22	17.43	8.2%
2014	96.38	51.16	37.12	14.04	17.79	7.6%
2015	112.07	61.98	44.62	17.36	19.02	8.0%
2016	131.34	70.88	50.85	20.03	19.92	7.7%
2017	150.85	82.19	58.79	23.40	21.91	7.8%
2018	167.37	95.09	67.85	27.25	26.02	8.4%
2019	184.81	109.20	78.18	31.03	28.32	8.5%
2020	206.38	118.98	92.37	26.60	20.67	6.0%
2021	234.42	146.82	113.30	33.51	22.79	6.2%
2022	208.69	163.49	125.18	38.31	32.01	7.8%

Dưới đây là hình 3.1, hình mô tả tỷ lệ phần trăm của quy mô nền kinh tế ngầm so với GDP của Việt Nam.



Hình 3.1 Tỷ lệ phần trăm quy mô nền kinh tế ngầm so với GDP ở Việt Nam

Hình 3.1 cho thấy từ năm 1991 tăng đến năm 1994, tuy nhiên trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 1998 lại có xu hướng giảm. Và lại tăng trong vòng một năm 1999 – 2000. Một điều đáng lưu ý từ năm 2001 tuột dốc không phanh đến năm 2008 thì dần có dấu hiệu tăng trở lại đến năm 2011. Bắt đầu từ giai đoạn năm 2012 có xu hướng đi ngang đến hết năm 2019 tiếp tục giảm nhẹ đến năm 2021 thì tăng dần trở lại.

3.3 Thảo luận kết quả

Nghiên cứu được thực hiện với mục đích đo lường quy mô nền kinh tế ngầm giai đoạn từ năm 1990 cho đến 2023.

Nghiên cứu này đã thực hiện ước lượng quy mô nền kinh tế ngầm tại Việt Nam bằng cách tiếp cận gián tiếp thông qua phương pháp tiếp cận mô hình cầu tiền trong nền kinh tế. Nghiên cứu đã chỉ ra thuế là yếu tố tác động lớn đến quy mô của nền kinh tế ngầm. Do vậy, các chính sách vĩ mô nhằm làm giảm quy mô của nền kinh tế ngầm tại Việt Nam nên được bắt đầu từ chính sách thuế. Và hơn thế nữa, việc ban hành chính sách hướng đến một nền kinh tế giao dịch không dựa vào tiền mặt cũng là cách thức làm giảm quy mô nền kinh tế ngầm

Về quy mô kinh tế ngầm có tác động ngược chiều đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực chính thức thì theo Alm & Embaye (2013), Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh (2014) giữa hoạt động của khu vực kinh tế ngầm và khu vực kinh tế chính thức vừa có

tác động chông lẩn vừa có tác động đối lập. Cả hai khu vực đều phải sử dụng các nguồn lực đầu vào như tài nguyên, năng lượng, đặc biệt là lực lượng lao động, do đó theo một lẽ tất nhiên khi quy mô khu vực này tăng lên thì quy mô khu vực kia có xu hướng giảm đi. Một điểm đáng lưu ý là đối với những nước có chất lượng thể chế chưa hoàn thiện, thì những hành vi trốn thuế và tránh thuế có điều kiện để phát triển. Đây là phần thưởng và là động lực cho khu vực kinh tế ngầm phát triển.

Chính phủ Việt Nam từng bước tích lũy được năng lực, kinh nghiệm quản lý và sử dụng nhiều công cụ trong điều hành. Để giải quyết vấn đề nền kinh tế ngầm, Chính phủ đã sử dụng chính sách tài khóa “nghịch chiều” hoặc đan xen để trung hòa các “bất ổn” từ thị trường tài chính. Theo đó, tùy thuộc vào mục tiêu phát triển của từng giai đoạn, nếu lựa chọn chính sách tiền tệ mở rộng thì áp dụng chính sách tài khóa thận trọng. Nếu áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng ở giai đoạn trước thì áp dụng chính sách tiền tệ thận trọng ở giai đoạn kế tiếp.

Tuy nhiên, trong bộ dữ liệu này đề tài không có mối quan hệ giữa lượng tiền lưu thông với thu nhập quốc nội trên đầu người và chi tiêu cá nhân.

KẾT LUẬN

Các điểm chính của nghiên cứu

Việt Nam là một nước mới nổi, đang trên đà phát triển mạnh mẽ cũng không ngoại lệ. Thậm chí, quy mô kinh tế ngầm tại Việt Nam chiếm tỷ lệ cao (33,9% GDP - năm 2023). Kinh tế ngầm không chỉ là những hoạt động bất hợp pháp mà bao gồm cả hoạt động hợp pháp nhưng không thống kê được trong các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế. Nghiên cứu này đã thực hiện ước lượng quy mô nền kinh tế ngầm tại Việt Nam bằng cách tiếp cận gián tiếp thông qua phương pháp tiếp cận mô hình cầu tiền trong nền kinh tế. Nghiên cứu đã chỉ ra thuế là yếu tố tác động lớn đến quy mô của nền kinh tế ngầm. Do vậy, các chính sách vĩ mô nhằm làm giảm quy mô của nền kinh tế ngầm tại Việt Nam nên được bắt đầu từ chính sách thuế.

Hàm ý chính sách

Với quy mô to lớn của nền kinh tế ngầm trong những năm gần đây thì rất cần sự quan tâm từ Chính phủ cũng như các nhà hoạch định và thực thi chính sách. Một điều rõ ràng, khi tồn tại nền kinh tế ngầm, một lượng lớn các khoản thuế trực thu từ Chính phủ đã mất đi. Tuy nhiên, nền kinh tế ngầm cũng có lợi điểm cho nền kinh tế chính thức. Đó là, một lượng thu nhập từ nền kinh tế ngầm sẽ chuyển vào nền kinh tế chính thức thông qua hình thức chi tiêu, dẫn đến kích thích sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Từ đó, Chính phủ sẽ thu được nhiều lượng thuế gián thu (ví dụ thuế VAT) hơn. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu khuyến nghị các chính sách tiêu biểu và khả thi như sau:

Thứ nhất, không thể loại bỏ hoàn toàn các hoạt động trong nền kinh tế ngầm thông qua những quy định tuân thủ hay bắt buộc vì điều này không thật sự hiệu quả. Tính khả thi đó là, các nhà hoạch định chính sách nên hạn chế xu hướng dẫn dắt các cá nhân tham gia vào các hoạt động kinh tế ngầm bằng cách giảm bớt gánh nặng về thuế cũng như bãi bỏ những quy định không cần thiết. Bằng cách này, Chính phủ sẽ dần gắn kết bộ phận nền kinh tế ngầm vào nền kinh tế chính thức. Do đó, tận thu thuế là điều cần nên cân nhắc kỹ lưỡng trước khi thực hiện chính sách.

Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách cần xây dựng, cũng như triển khai ban hành các chính sách giao dịch không bằng tiền mặt (thông qua hệ thống ngân hàng) để giảm lưu lượng tiền mặt. Đây cũng là một hành động nhằm giám sát và hạn chế các hoạt động trong nền kinh tế ngầm.

Và sau cùng, nghiên cứu khuyến nghị nên mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các nước trong khu vực, các nước lân cận có đặc điểm tương đồng với Việt Nam như: các nước trong khu vực Đông Nam Á, các nước thuộc Châu Á Thái Bình Dương. Từ đó, các kết quả thu được thông qua hình thức nghiên cứu xuyên quốc gia sẽ được so sánh trực tiếp với Việt Nam, làm cơ sở phân tích và bài học kinh nghiệm cho việc ra quyết định chính sách cũng như quản lý công ở Việt Nam.

Giới hạn và hướng nghiên cứu tiếp theo

Hạn chế trong nghiên cứu của tác giả là chỉ thực hiện việc đo lường quy mô kinh tế ngầm trong lãnh thổ nước Việt Nam, chứ tác giả chưa mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các nước trong khu vực, các nước lân cận có đặc điểm tương đồng với Việt Nam như: các nước trong khu vực Đông Nam Á, các nước thuộc Châu Á Thái Bình Dương. Việc mở rộng nghiên cứu thông qua hình thức nghiên cứu xuyên quốc gia sẽ được so sánh trực tiếp với Việt Nam, làm cơ sở phân tích và bài học kinh nghiệm cho việc ra quyết định chính sách cũng như quản lý công ở Việt Nam.

Có thể nhận định hướng nghiên cứu tiếp theo về nền kinh tế ngầm trong phạm vi ở Việt Nam như sau:

- Tác giả phải nỗ lực trong việc phân tích, đo lường quy mô kinh tế ngầm, thực hiện đo lường quy mô kinh tế ngầm một cách đầy đủ các yếu tố nghiên cứu mà đề tài cần.
- Mở rộng quy mô nghiên cứu trên phạm vi xuyên quốc gia để đối chiếu với Việt Nam

Kết luận

Trong nghiên cứu này, phương pháp tiếp cận cầu về tiền được sử dụng để đo lường quy mô nền kinh tế ngầm ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại quy mô nền kinh tế ngầm rất đáng kể. Không những vậy, có sự gia tăng nhanh về quy mô nền kinh tế ngầm từ năm 2020 (chiếm 41,7% GDP) đến năm 2022 (chiếm 50,0% GDP) và năm 2023, tỷ lệ này giảm nhưng vẫn ở mức cao (33,9% GDP).

Giai đoạn 2006 đến nay, sự sôi động của thị trường chứng khoán đã có những tác động mạnh đến nền kinh tế ngầm. Do nguồn tiền vào và ra thị trường chứng khoán không được kiểm soát, không bị đánh thuế nên càng khiến thị trường phi chính thức phát triển về quy mô. Phát triển nóng của thị trường chứng khoán năm 2006 đã đưa giá trị nền kinh tế phi chính thức tăng trưởng đột biến trong năm 2007 khi nguồn tiền được

rút ra và chuyển hóa thành loại tài sản khác. Tình trạng tương tự ở năm 2010 khi thị trường chứng khoán năm 2009 có mức tăng trưởng hơn 60%.

Chính sách gánh nặng về thuế được khẳng định là nguyên nhân quan trọng nhất của sự gia tăng mạnh mẽ trong các hoạt động kinh tế ngầm. Không chỉ gánh nặng thuế gia tăng và mật độ quy định là lý do quan trọng cho việc di cư vào nền kinh tế ngầm, mà còn là chính sách thị trường lao động phòng thủ hướng đến việc phân phối lại giờ làm việc. Kết hợp với việc giảm đạo đức thuế và giảm lòng trung thành với chính phủ, tiềm năng này sẽ được khai thác ngày càng tăng. Điều này dẫn đến kết luận rằng một cuộc chiến có hệ thống chống lại các nguyên nhân là cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmed, M. and Ahmed, Q., M. (1996). Estimating of the Black Economy of Pakistan through the Monetary Approach. *Pakistan Development Review*, 34(4), 791-807.
- Albu, L.L. et al (2002). Underground economy quantitative model. Some application to Romania's case. MPRA Paper No. 14210.
- Cagan, P. (1958). The Demand for Currency Relative the Total Money Supply. *Journal of Political Economy*, 66(3), 302-328.
- Demetriades, P.O. & Hussein, K.A. (1997), 'Does financial development cause economic growth? Time series evidence from 16 countries', *Journal of Development Economics*, 51, 387-411.
- Dickey, D.A. & Fuller, W.A. (1986), 'Likelihood ratio statistics for autoregressive time series with a unit root', *Econometrica*, 49, 1057-1072.
- Dreher, A. & Schneider, F. (2012), 'Corruption and the shadow economy: An empirical analysis', *Public Choice*, 144(1), 215-238.
- Engle, R.F. and Granger, C. (1989). Co-Integration and Error Correction: Representation, Estimation, and Testing. *Econometrica*, 55(2), 251-276.
- Feige, E.L. (1979). How Big is the irregular Economy?" *Challenge*, 23(1), 5-13
- Greenwood, J. & Jovanovic, B. (1992), 'Financial development, growth, and the distribution of income', *Journal of Political Economy*, 98, 1076-1107.
- Robinson, J. (1952), *The rate of interest and other essays*, London: Macmillan.
- Rousseau, P.L. & Vuthipadadorn, D. (2006), 'Finance, investment, and growth: time series evidence from 10 Asian economies', *Journal of Macroeconomics*, 27, 87-106.
- Schneider, F. & Bajada, C. (2004), 'The size and development of the shadow economies in the Asia-Pacific', *Economics working papers No 2003-01*, Department of Economics, Johannes Kepler University Linz, Austria.
- Schneider, F. (1997). The Shadow Economies of Western European. *Economic Affairs*, 17(3), 42-48.

- Schneider, F. & Enste, D.H. (2000). Shadow Economies: Size, and Consequences, *Journal of Economic Literature*, 38, 77-114.
- Tanzi, V. (1980). The Underground Economy in the United States: Estimates and Implication, *Banca Nazionale del Lavoro*, 135(4), 427-453.
- Tanzi, V. (1982). A Second (More Skeptical) Look at the Underground Economy in the United States. Trong Tanzi, V. (ed.), *The Underground Economy in the United States and Abroad*, Lexington: E.C. Heath, 38-56
- Võ Hồng Đức & Lý Hưng Thịnh (2014), 'Kinh tế ngầm và tham nhũng ở các quốc gia Đông Nam Á', *Tạp chí khoa học - Trường Đại học Mở, Thành phố Hồ Chí Minh*, 42, 78-90.